

TÀI LIỆU ÔN TẬP

THI TUYỂN CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2016

B. MÔN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH

STT	Chức danh	Trang
1	Văn phòng - Thống kê	02
2	Tài chính – kế toán	19
3	Địa chính – xây dựng – nông nghiệp/đô thị và môi trường	32
4	Tư pháp – Hộ tịch	54
5	Văn hóa – xã hội	70

TÀI LIỆU ÔN THI MÔN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH

Chức danh: VĂN PHÒNG - THỐNG KÊ

Chuyên đề 1. QUẢN TRỊ VĂN PHÒNG UBND XÃ

I. Khái niệm, chức năng, nhiệm vụ của văn phòng và văn phòng UBND xã.

1. Khái niệm

Theo văn bản hiện hành của đảng, nhà nước và các qui định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy văn phòng của nhiều cơ quan thì văn phòng được quan niệm như sau: “*Văn phòng là bộ máy giúp việc cho thủ trưởng cơ quan*”.

Nội dung giúp việc của văn phòng bao gồm ba nghĩa. Nghĩa thứ nhất: Văn phòng là đơn vị đề xuất ý kiến để thủ trưởng cơ quan lựa chọn các giải pháp tổ chức điều hành bộ máy nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Nghĩa thứ hai: Văn phòng trực tiếp đảm bảo cơ sở vật chất cho cơ quan làm việc. Nghĩa thứ ba: Văn phòng là đơn vị trực tiếp thực hiện một số công tác do thủ trưởng cơ quan giao như công tác văn thư, lưu trữ, hành chính.

Khái niệm Văn phòng UBND xã: Văn phòng Ủy ban nhân dân xã là bộ phận giúp việc của UBND xã.

Đối với UBND xã, theo các văn bản hiện hành của Chính phủ và Bộ Nội vụ, ở mỗi xã, phường, thị trấn, trong Ủy ban có ít nhất một công chức Văn phòng - Thống kê.

Căn cứ vào số lượng dân cư ở từng khu vực (miền núi, đồng bằng), ngoài số lượng công chức chính thức, UBND xã đề nghị UBND huyện quyết định cho bố trí thêm cán bộ không chuyên trách ở văn phòng làm công tác văn thư, lưu trữ, thủ kho, thủ quỹ, phục vụ Ủy ban.

Tuy trong văn phòng UBND xã không chỉ có một người, nhưng vì khối lượng công tác không nhiều và có ít người nên trong văn phòng không lập các tổ, bộ phận công tác như văn phòng ở các bộ, tổng cục.

2. Chức năng

Văn phòng có chức năng tham mưu đáp ứng nhu cầu lãnh đạo, quản lý điều hành của thủ trưởng cơ quan và bảo đảm điều kiện vật chất kỹ thuật cho cơ quan hoạt động. Chức năng của văn phòng được thể hiện ở hai loại công tác:

- Công tác tham mưu tổng hợp: Văn phòng nghiên cứu đề xuất ý kiến những vấn đề thuộc về công tác tổ chức công việc, điều hành bộ máy để thực hiện chức năng, nhiệm vụ chung của cơ quan.

- Công tác đảm bảo điều kiện vật chất kỹ thuật cho cơ quan hoạt động: Văn phòng vừa là đơn vị nghiên cứu, đề xuất ý kiến với lãnh đạo, vừa là đơn vị trực tiếp

thực hiện công việc sau khi lãnh đạo có ý kiến phê duyệt. Văn phòng phải mua sắm, quản lý, tổ chức sử dụng toàn bộ tài sản, kinh phí, trang thiết bị kỹ thuật của cơ quan.

Hai loại công tác: Công tác tham mưu, công tác bảo đảm điều kiện vật chất kỹ thuật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và đều nhằm đáp ứng nhu cầu của công tác lãnh đạo, chỉ đạo của thủ trưởng cơ quan.

Trách nhiệm của văn phòng UBND xã đối với UBND xã là phục vụ cho cơ quan UBND hoạt động, văn phòng Ủy ban có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất các giải pháp để lãnh đạo Ủy ban tổ chức điều hành bộ máy thực hiện chức năng nhiệm vụ theo luật định. Văn phòng Ủy ban bảo đảm cơ sở vật chất cho Ủy ban làm việc.

Qua nội dung nói trên, ta thấy hoạt động của văn phòng UBND xã gắn rất chặt với hoạt động của UBND. Ở góc độ bảo đảm, phục vụ, văn phòng UBND xã là đơn vị trực tiếp thực hiện rất nhiều loại công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ của HĐND và UBND. Thông qua văn phòng, công tác thông tin tổng hợp, hành chính, quản trị... của HĐND và UBND xã được thực hiện

3. Nhiệm vụ

-Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình công tác thường kỳ

Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ, văn phòng chủ động xây dựng chương trình, trình Chủ tịch Ủy ban duyệt, ban hành. Sau khi chương trình công tác được ban hành, văn phòng có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban tổ chức thực hiện. Đôn đốc các bộ phận công tác triển khai. Theo dõi tiến độ thực hiện. Cuối kỳ, văn phòng tổng hợp tình hình, viết báo cáo và tổ chức cuộc họp sơ kết, tổng kết thực hiện chương trình.

Ngoài chương trình công tác nhiệm kỳ, tháng, quý, năm, văn phòng còn có trách nhiệm xây dựng lịch công tác tuần của Ủy ban. Tổ chức cuộc họp giao ban hàng tuần của Chủ tịch và Phó Chủ tịch Ủy ban.

-Tổng hợp tình hình, báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, tham mưu giúp UBND trong việc chỉ đạo thực hiện

Văn phòng giúp UBND xã tổ chức công tác thông tin và xử lý thông tin; Phản ánh thường xuyên, kịp thời, chính xác tình hình các mặt công tác của địa phương. Công tác thông tin phải phục vụ đắc lực sự quản lý, chỉ đạo của UBND xã và việc giám sát của HĐND. Công tác bảo đảm thông tin của văn phòng tập trung vào các nội dung chủ yếu: Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng; Tình hình hoạt động của các tổ chức đoàn thể; Tình hình mọi mặt và các biến động trong địa phương.

Trên cơ sở quản lý thông tin, văn phòng làm báo cáo tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội (kể cả các biểu báo thống kê tổng hợp) của địa phương trình lãnh đạo UBND ký ban hành. Văn phòng thông báo kết luận của lãnh đạo Ủy ban đến các ngành, đoàn thể, thôn, tổ dân phố.

- Tổ chức các cuộc họp, cuộc làm việc của Ủy ban

Ở UBND xã thường có các cuộc họp, cuộc hội nghị dưới đây: Họp Ủy ban; Họp giao ban của Chủ tịch và Phó Chủ tịch Ủy ban; Cuộc họp của lãnh đạo Ủy ban với các trưởng thôn, tổ trưởng dân phố; Cuộc họp của lãnh đạo Ủy ban với lãnh đạo các cơ quan đoàn thể trong xã... Trách nhiệm của văn phòng trong các cuộc họp là tham mưu đề xuất các cuộc họp; bố trí lịch các cuộc họp. Phối hợp với công chức có liên quan để xây dựng chương trình và chuẩn bị nội dung; Ghi biên bản cuộc họp.

- Giúp UBND về công tác thi đua khen thưởng

Căn cứ vào văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước cấp trên, văn phòng có trách nhiệm giúp UBND tổ chức thực hiện công tác thi đua khen thưởng trong cơ quan Ủy ban và trong địa phương. Tổ chức hội nghị tổng kết, rút kinh nghiệm, nhân điển hình tiên tiến. Làm thủ tục đề nghị Ủy ban khen thưởng theo thẩm quyền hoặc Ủy ban đề nghị lên cấp trên khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua.

- Tổ chức công tác tiếp dân

Theo quy định của Ủy ban, văn phòng trực tiếp tiếp nhận đơn thư khiếu nại của nhân dân gửi đến Ủy ban. Nghiên cứu, đề xuất ý kiến để lãnh đạo Ủy ban trả lời nhân dân đúng với chủ trương, chính sách của đảng và nhà nước. Đồng thời chuyển các đơn thư không thuộc thẩm quyền của Ủy ban và hướng dẫn cho nhân dân đến các cơ quan có trách nhiệm giải quyết.

- Tham gia bộ phận tiếp nhận và trả kết quả trong giao dịch giữa Ủy ban với cơ quan, tổ chức, công dân theo cơ chế “một cửa”

Cơ chế một cửa là cơ chế giải quyết công việc của một cơ quan hành chính nhà nước, từ hướng dẫn, tiếp nhận giấy tờ, hồ sơ, giải quyết đến trả kết quả được thực hiện tại một đầu mối là bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Nguyên tắc thực hiện cơ chế một cửa là: thủ tục hành chính đơn giản, rõ ràng, đúng pháp luật, công khai, thuận tiện, nhanh chóng, nhận yêu cầu và trả kết quả tại một nơi - bộ phận tiếp nhận hồ sơ.

Công chức Văn phòng - Thống kê phối hợp cùng với các công chức chuyên môn khác của UBND xã có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, nghiên cứu giải quyết hồ sơ, trả kết quả cho đương sự, thu lệ phí theo quy định của pháp luật.

- Giữ mối quan hệ công tác giữa UBND xã với các cơ quan, đoàn thể và nhân dân

Mối quan hệ công tác giữa UBND xã với các cơ quan, đoàn thể và nhân dân được thông qua bằng nhiều hình thức. Có thể trực tiếp, cũng có thể gián tiếp. Trong đó chủ yếu thông qua hình thức hội họp. Khi các cơ quan, đoàn thể hoặc nhân dân có nhu cầu đến làm việc với lãnh đạo UBND, văn phòng có trách nhiệm tiếp nhận nhu cầu. Sau khi báo cáo và được lãnh đạo Ủy ban đồng ý, văn phòng sắp xếp lịch

làm việc.

- Đảm bảo cơ sở vật chất và phương tiện làm việc

Cơ sở vật chất và phương tiện làm việc của UBND xã gồm có: Đất đai, nhà cửa, phương tiện giao thông, trang thiết bị kỹ thuật, văn phòng phẩm...

Ở cấp xã, văn phòng không làm chủ tài khoản của Ủy ban. Bộ phận bảo đảm kinh phí cho Ủy ban hoạt động là tài chính - kế toán. Tuy vậy văn phòng vẫn có trách nhiệm đảm bảo cơ sở vật chất và phương tiện làm việc cho HĐND và cơ quan UBND theo quy định hiện hành của nhà nước. Nội dung cụ thể là: Văn phòng đề nghị về nhu cầu sử dụng đất đai, nhà cửa, trang thiết bị kỹ thuật và phương tiện làm việc khác. Trong trường hợp cụ thể, nếu được phân công, văn phòng trực tiếp mua sắm. Văn phòng trực tiếp quản lý, bảo dưỡng các tài sản thuộc cơ quan Ủy ban.

- Quản lý và trực tiếp thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, hành chính của Ủy ban

Công tác văn thư lưu trữ của UBND xã bao gồm: Quản lý và giải quyết văn bản đi; Quản lý và giải quyết văn bản đến; Quản lý và sử dụng con dấu; Lập hồ sơ và nộp hồ sơ vào lưu trữ cơ quan Ủy ban; Thu thập, bảo quản an toàn và tổ chức sử dụng có hiệu quả tài liệu lưu trữ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban theo quy định của pháp luật.

Công tác hành chính của UBND xã bao gồm lễ tân khánh tiết, thường trực bảo vệ, liên lạc, điện thoại, tạp vụ... Trách nhiệm của văn phòng đối với công tác hành chính, văn thư, lưu trữ là tổ chức thực hiện các văn bản của cấp trên gửi cho Ủy ban. Biên soạn, trình lãnh đạo Ủy ban ban hành văn bản mới về công tác văn thư, lưu trữ, hành chính cho phù hợp với thực tế của địa phương.

- Thực hiện công tác tổ chức - cán bộ

Văn phòng giúp Chủ tịch UBND xã thực hiện nghiệp vụ công tác tổ chức và cán bộ. Trực tiếp quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, người lao động thuộc Ủy ban. Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ, công chức và người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của UBND xã. Giúp Chủ tịch Ủy ban thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức và người lao động.

II. Quản trị văn phòng UBND xã

1. Khái niệm Quản trị văn phòng UBND xã

a. Khái niệm: Quản trị văn phòng UBND xã là lãnh đạo xã điều hành, quản lý công tác văn phòng trong cơ quan ủy ban và ở các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND xã.

b. Nội dung: Khái niệm Quản trị văn phòng UBND xã bao hàm các nội dung cơ bản là: Ở UBND xã, văn phòng là một bộ phận công tác của Ủy ban. Văn phòng ủy ban có chức năng, nhiệm vụ riêng. Văn phòng ủy ban có cán bộ văn phòng. Văn

phòng UBND xã không có Chánh văn phòng như ở bộ, ở tỉnh. Văn phòng UBND do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban trực tiếp quản lý, chỉ đạo. Hoạt động quản lý chỉ đạo của Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban đối với văn phòng UBND xã là hoạt động Quản trị văn phòng. Công tác văn phòng nói trên ở các bộ phận khác trong cơ quan Ủy ban phải được quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ để thực hiện thống nhất. UBND xã là cấp chính quyền cơ sở. Thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban còn có cấp thôn. Đứng đầu cấp thôn là trưởng cấp thôn. Trong công tác của trưởng cấp thôn có nhiều việc thuộc công tác văn phòng như: Soạn thảo văn bản, đăng ký, lưu văn bản do trưởng cấp thôn làm ra gửi đi; Đăng ký, lưu văn bản nhận được từ các nơi gửi đến... Công tác văn phòng nói trên ở cấp thôn cũng cần được quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ để thực hiện thống nhất.

Như vậy các hoạt động quản lý, chỉ đạo công tác văn phòng trong ở các cấp, các ngành thuộc UBND xã là hoạt động Quản trị văn phòng.

2. Chức năng Quản trị văn phòng UBND xã

Chức năng Quản trị văn phòng UBND xã cũng có những nội dung cụ thể:

a. Chức năng hoạch định trong quản trị văn phòng UBND xã

- Hoạch định trong quản trị văn phòng UBND xã là quá trình xác định các nội dung công việc thuộc chức năng nhiệm vụ của Văn phòng UBND phải thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định bao gồm các công việc: Xây dựng chương trình công tác thường kỳ.

Văn phòng UBND xã phải xây dựng nhiều loại chương trình công tác: chương trình công tác thường kỳ của Ủy ban, chương trình công tác thường kỳ của văn phòng Ủy ban, chương trình công tác thường kỳ của HĐND xã; Lập kế hoạch công tác; Xây dựng đề án công tác; Xây dựng lịch công tác tuần.

b. Chức năng tổ chức trong quản trị văn phòng UBND xã

Tổ chức trong quản trị văn phòng UBND xã bao gồm các nội dung: Xác định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và phạm vi hoạt động của văn phòng UBND xã, nghiên cứu xác định mối quan hệ của văn phòng với các bộ phận công tác khác trong cùng một Ủy ban (nội dung này đã được đề cập đầy đủ ở điểm 4. mục III, bài 1 của tài liệu này.

c. Chức năng quản trị nhân lực

Quản trị nhân lực làm công tác văn phòng UBND xã bao gồm các nội dung: Công chức Văn phòng - Thống kê nghiên cứu đề nghị Ủy ban quyết định tổng số lao động của văn phòng là mấy người, xác định các chỉ số về: lao động thuộc biên chế nhà nước, lao động hợp đồng, trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, giới tính, độ tuổi v.v... Thực hiện việc tuyển dụng nhân sự: Theo quy định hiện hành, việc tổ chức thi và quyết định tuyển dụng công chức cho UBND xã thuộc thẩm quyền của UBND huyện.

d. Chức năng kiểm tra trong quản trị văn phòng UBND xã

Kiểm tra trong quản trị văn phòng UBND xã là những hoạt động có nội dung so sánh, đối chiếu giữa hiện trạng công tác của văn phòng Ủy ban với các căn cứ kiểm tra nhằm xác định kết quả và uốn nắn những sai lệch nếu có. Trong quản trị văn phòng chức năng kiểm tra gắn liền với các chức năng khác của quản trị như: Hoạch định; Tổ chức; Quản trị nguồn nhân lực.

3. Vai trò của Văn phòng UBND xã

Đối với văn phòng UBND xã: Công chức Văn phòng - Thống kê và nhân viên văn thư thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của văn phòng cơ quan UBND xã.

- Văn phòng UBND xã là một bộ phận công tác của Ủy ban. Văn phòng cùng với các bộ phận công tác khác tạo thành bộ máy tổ chức hoàn chỉnh của UBND xã.

- Văn phòng UBND xã là bộ máy giúp việc của Ủy ban; Văn phòng bảo đảm thông tin cho quản lý; Tham mưu đề xuất các biện pháp để Ủy ban tổ chức chỉ đạo, điều hành bộ máy; Văn phòng bảo đảm điều kiện vật chất cho HĐND và UBND hoạt động.

- Văn phòng là nơi giao tiếp đầu tiên giữa Ủy ban với các cơ quan, đoàn thể và công dân. Thông qua văn phòng, Cơ quan UBND xã thể hiện được nét văn minh, lịch sự, quyền uy nhưng lại gần gũi với nhân dân.

Như vậy văn phòng UBND cấp xã có vị trí quan trọng. Nếu không có văn phòng thì HĐND, UBND không đủ điều kiện để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình.

Chuyên đề 2. VĂN HÓA CÔNG SỞ TẠI UBND XÃ

1. Những vấn đề chung về Văn hóa công sở

a. Khái niệm

“Văn hoá công sở là toàn bộ các giá trị tinh thần và vật chất được gây dựng nên trong quá trình tồn tại và phát triển của một công sở. Văn hóa công sở bao gồm các quan niệm và tập quán, truyền thống ăn sâu vào hoạt động của cộng đồng, chi phối tình cảm, nếp suy nghĩ và hành vi của mọi thành viên của cộng đồng trong triển khai công việc và thực hiện các mục đích.”

Hiểu một cách khái quát, Văn hóa công sở là một loạt các quy ước về hành vi mà các thành viên trong công sở dựa vào đó để điều khiển các mối quan hệ tương tác của mình với những người khác.

Tóm lại, Văn hoá công sở là một hệ thống các giá trị được hình thành trong quá trình hoạt động của công sở, tạo nên niềm tin và thái độ của cán bộ, công chức,

viên chức làm việc trong công sở, ảnh hưởng đến cách làm việc và hiệu quả hoạt động công sở.

b. Một số đặc điểm của Văn hoá công sở tại cơ quan UBND xã

- Văn hóa công sở là hệ thống quy phạm và giá trị tiêu chuẩn tồn tại đan xen được mọi thành viên trong cơ quan UBND xã thừa nhận

Tại nhiều cơ quan UBND xã đều có ban hành các loại nội quy, quy chế hoặc quy định về các mặt hoạt động chính trong cơ quan như: Quy chế hoạt động của cơ quan, Nội quy khách ra, vào cơ quan, Quy định về quy trình tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục hành chính, Quy định về trách nhiệm tham gia quy trình xây dựng, ban hành và quản lý văn bản, Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan, Nội quy phòng cháy chữa cháy... Tất cả các cán bộ, công chức và các cá nhân trong bộ máy cơ quan UBND đều phải thực hiện các quy chế, quy định hay nội quy của cơ quan. Việc triển khai thực hiện các quy chế, quy định này ngoài công cụ duy trì là luật pháp hành chính còn có sự hỗ trợ đắc lực của Văn hóa công sở. Các cá nhân trong cơ quan UBND làm tốt hoặc chưa tốt, thậm chí vi phạm các quy chế, quy định thì bên cạnh việc bị xử lý theo các chế tài pháp luật hành chính thì còn bị chê trách, lên án của cộng đồng thông qua Văn hóa công sở. Bởi vì, bên cạnh các quy chế, quy định hành chính tại bất kỳ cơ quan UBND xã nào cũng đều có tồn tại phong tục, tập quán văn hóa truyền thống mà các cá nhân khi tham gia vào hoạt động của cơ quan mang theo như một hành trang bất ly thân.

- Văn hóa công sở được truyền bá rộng rãi, là nhân tố quan trọng để xây dựng nên một thói quen, nếp sống chuẩn mực trong cơ quan UBND xã

Văn hóa công sở có ảnh hưởng quan trọng trong việc điều hành một cơ quan, tổ chức. Văn hóa công sở hình thành phát triển và tạo nên một mối quan hệ gắn bó trong số cán bộ công sở, kết nối các cá nhân và cải thiện mối quan hệ làm việc trong công sở. Bên cạnh đó, Văn hóa công sở còn có một đặc điểm khác là nó góp phần quan trọng tạo nên đặc tính riêng của tổ chức. Hiệu quả tích cực từ Văn hóa công sở là tạo ra tiếng nói mạnh, có giá trị cao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động của công sở, đồng thời tạo ra được hình ảnh đẹp, toàn diện của một tổ chức và ngược lại.

Hiện nay, tại nhiều địa phương, các cấp lãnh đạo đang cố gắng triển khai Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2007 Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế Văn hoá công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước. Tại những địa phương lãnh đạo cấp tỉnh, cấp huyện có triển khai và chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện văn bản thì tại cấp xã đã có nhiều chuyển biến. Bước đầu các cán bộ, công chức xã đã có tác phong làm việc, ứng xử theo chuẩn văn hóa. Từ đây, Văn hóa công sở đã bước đầu tác động tới các công dân khi đến làm việc tại cơ quan UBND xã, sau đó đã có tác động bước đầu tới mọi cá nhân khác ngoài cơ quan UBND.

-Biểu hiện của hệ thống phân cấp quyền lực hành chính và vị trí xã hội tại UBND xã

Tại cơ quan UBND xã hay tại bất kỳ một cơ quan, tổ chức nào đều tồn tại một hệ thống cấp bậc, chức vụ. Trong các cơ quan nói chung, tại cơ quan UBND nói riêng luôn tồn tại hình thức dây chuyền mệnh lệnh. Điều quan trọng nhất là dây chuyền mệnh lệnh đó được xác định hay định nghĩa như thế nào tại cơ quan? Đây là gốc để các cá nhân xác định hành vi thực thi trách nhiệm theo quy định hành chính và định hướng ứng xử theo chuẩn mực văn hóa, đáp ứng yêu cầu Văn hóa công sở.

Trước hết, các cán bộ, công chức phải tôn trọng cơ cấu cấp bậc, chức vụ hành chính hiện tại đó. Từng cá nhân phải xác định vị trí chính xác của mình trong hệ thống. Bên cạnh đó mỗi cá nhân cần phải hiểu vai trò của người đứng đầu cơ quan, nắm chắc chức năng, nhiệm vụ của cả cơ quan và của bộ phận nơi mình làm việc. Quan hệ giữa lãnh đạo với công chức là quan hệ công tác trên dưới.

Xây dựng Văn hoá công sở là công việc mà thủ trưởng cơ quan nào cũng cần quan tâm. Đây chính là việc xây dựng và ban hành các nội quy, quy chế, những tiêu chí cụ thể, thích hợp để toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, nhân viên thực hiện.

Đối với bất kỳ cơ quan nào, các vị trí lãnh đạo phải gương mẫu tuân thủ các nội quy, quy chế, tiêu chuẩn, tiêu chí đã đề ra. Thậm chí, những lời đánh giá và phê bình trong những bản báo cáo chính thức định kì hay trong những lời nhận xét bất chợt cũng cần thận trọng. Điều này phần lớn phụ thuộc vào tính cách của người lãnh đạo và cách điều hành quản lý. Đồng thời đội ngũ nhân viên dưới quyền cũng cần phải hiểu tác phong và tính cách của lãnh đạo để lựa chọn phương án tối ưu. Chắc chắn sẽ là thỏa đáng nếu cấp dưới có thể thẳng thắn nói với cấp trên của mình điều mà đội ngũ nhân viên mong đợi.

-Văn hoá công sở là tài sản tinh thần của một cộng đồng trong cơ quan UBND xã

Trong công sở, nơi làm việc có nhiều thế hệ, nhiều trình độ khác nhau, tính cách cũng hoàn toàn khác biệt. Thời gian tiếp xúc với đồng chí, đồng nghiệp đôi khi còn nhiều hơn cả với người thân trong gia đình. Bởi vậy trong cuộc sống thường nhật xây dựng mối quan hệ tốt đẹp, hòa đồng với mọi người là việc làm cần thiết và luôn giữ nguyên tắc lấy công việc làm trọng. Giúp đỡ đồng nghiệp cũng như sẵn sàng đón nhận ý kiến xây dựng của bạn bè để mình ngày càng hoàn thiện hơn. Trong công sở cũng luôn giữ hòa khí để tạo môi trường làm việc tích cực. Một cán bộ, công chức, viên chức tốt thì trước hết phải là đồng nghiệp tốt. Thái độ ứng xử của mình như thế nào với đồng nghiệp thì họ cũng sẽ đối xử lại với mình như thế. Hãy cẩn trọng trong lời ăn, tiếng nói, biết giữ lời hứa, biết lắng nghe, chia sẻ những khó khăn, biết đón nhận ý kiến đóng góp xây dựng để tạo nên môi trường làm việc vui vẻ, hiệu quả cao.

2. Một số yếu tố cấu thành, vai trò và chức năng của Văn hóa công sở tại cơ quan UBND xã

a. Một số yếu tố cấu thành Văn hóa công sở tại cơ quan UBND xã

- Nội quy, quy chế làm việc của cơ quan

Để thực hiện được Văn hóa công sở tại cơ quan, các cơ quan UBND xã cần ban hành các loại nội quy, quy chế hoặc quy định về các mặt hoạt động chính trong cơ quan như: Quy chế hoạt động của cơ quan; Nội quy khách ra, vào cơ quan; Quy định về quy trình tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục hành chính; Quy định về trách nhiệm tham gia quy trình xây dựng, ban hành và quản lý văn bản; Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan; Nội quy phòng cháy chữa cháy... Tất cả các cán bộ, công chức và các cá nhân trong bộ máy cơ quan UBND đều phải thực hiện các quy chế, quy định hay nội quy của cơ quan. Việc triển khai thực hiện các quy chế, quy định này ngoài việc là công cụ duy trì luật pháp hành chính còn có tác dụng xây dựng Văn hóa công sở trong cơ quan UBND. Các cá nhân trong cơ quan UBND làm tốt hoặc chưa tốt, thậm chí vi phạm các quy chế, quy định thì bên cạnh việc bị xử lý theo các chế tài pháp luật hành chính còn bị các cá nhân khác trong cơ quan đánh giá, chê trách theo góc độ văn hóa.

- Ý thức kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp

Người cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan phải chấp hành luật và các quy định, quy chế của cơ quan. Trước hết đó là việc chấp hành nghiêm giờ làm việc. Nói người đi làm trễ giờ là người “lười” cũng không hoàn toàn đúng, bởi có người rất chăm chỉ đôi khi vì một lý do đột xuất nào đó mà đi làm trễ giờ, tất nhiên không phải thường xuyên. Nhưng hiện tượng đi muộn về sớm trong đội ngũ cán bộ công chức của ta hiện nay cũng không hiếm với nhiều lý do khác nhau, chẳng hạn như kẹt xe, hỏng xe hay rẽ vào đâu đó để bàn “công chuyện” chẳng ai kiểm soát được lý do ấy chính đáng hay không mà hoàn toàn dựa vào sự tự giác. Tiếp theo, đó là tinh thần trách nhiệm khi giải quyết công việc theo chức trách. Những cá nhân thiếu tinh thần trách nhiệm thường tránh né, đùn đẩy trách nhiệm cho người khác hoặc đẩy lên cấp trên. Trong mọi trường hợp đều thờ ơ thực thi công việc như một chiếc máy, thiếu sự nhiệt tình, sáng tạo hoặc năng động, chủ động.

- Môi trường công sở

Trong môi trường công sở, cảm quan trước hết đối với mọi đối tượng khi đến công sở đó là trang phục của các cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan.

1. Trang phục.

Ở các cơ quan UBND xã cần có quy định về trang phục khi đi làm. Quy định này cần thể chế thành văn bản. Nếu cơ quan chưa ban hành thì các cán bộ, công chức, viên chức nên có cách ăn mặc giống các đồng nghiệp đảm bảo lịch sự.

2. Không gian làm việc

Trụ sở làm việc của cơ quan UBND là nơi thể hiện quyền uy hành chính nên cần được xây dựng và bài trí ở nội thuận tiện cho giao thông và cả tầm nhìn. Trụ sở cơ quan cần được xây dựng theo chuẩn thống nhất của Quốc gia. Khu vực nhà làm việc và các công trình phụ trợ như hội trường, nhà bếp, nhà để xe, khu vệ sinh cần có đủ và đảm bảo cả mỹ quan và sự thuận tiện. Đặc biệt cần quan tâm là khu nhà bếp và khu vệ sinh. Cần tránh cách suy nghĩ phô trương là: Xây hội trường thật lớn, lấp đầy nhiều thiết bị hiện đại nhưng không chú ý xây dựng nhà bếp, khu vệ sinh đảm bảo các nhu cầu tất yếu cho các cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan.

Tại bàn làm việc của cán bộ, nhân viên có để ảnh gia đình, tranh vẽ nhỏ. Có thể bố trí một vài chậu cây cảnh tại hành lang, trong các phòng làm việc ở trụ sở cơ quan. Tuy nhiên các cán bộ, công chức, viên chức này nên dành chút thời để gian xem xét chăm sóc chúng sau khi tiến hành trang trí không gian làm việc.

Trong thời gian làm việc, đôi khi có thể ghé qua phòng làm việc của một đồng nghiệp khác để trao đổi thông tin, thậm chí tán gẫu một chút để xả Stress nhưng chú ý không nên quá thường xuyên hoặc quá lâu. Chú ý, đôi khi một vài chi tiết “vụn vặt” như: đóng, mở cửa khi đi ra khỏi phòng có thể biểu hiện những ý nghĩa khác nhau đối với những người khác trong phòng.

3. Xây dựng quan hệ tình bạn, tình đồng nghiệp tại công sở

Cơ quan UBND xã là nơi làm việc của mọi cán bộ nhân viên. Các thành viên trong cơ quan cần phải coi như đó là một “đại gia đình hạnh phúc”. Tuy nhiên việc tạo lập tình bạn, tình đồng nghiệp nên tránh những hành vi vượt qua ranh giới cấp bậc chức vụ hay sự khác biệt giữa các phòng ban, đơn vị.

4. Trình độ của cán bộ, nhân viên trong công sở của UBND xã

Hiện nay, theo quy định của nhà nước toàn bộ đội ngũ cán bộ, công chức tại cơ quan UBND xã đều phải được đào tạo đạt trình độ chuẩn. Công chức xã tối thiểu phải có bằng Trung cấp chuyên nghiệp phù hợp với chuyên môn đang đảm trách.

b. Vai trò của Văn hóa công sở trong hoạt động hàng ngày của cơ quan UBND xã

- Văn hóa công sở là quy định hoặc quy chế nhưng đã được mọi thành viên trong cơ quan UBND xã thừa nhận và tuân thủ.

Để cơ quan UBND xã thực sự là nơi có văn hóa công sở theo quy định của nhà nước, các cơ quan UBND xã phải có các loại nội quy, quy chế hoặc quy định về các mặt hoạt động chính trong cơ quan như: Quy chế hoạt động của cơ quan, Nội quy khách ra, vào cơ quan; Quy định về quy trình tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các

thủ tục hành chính; Quy định về trách nhiệm tham gia quy trình xây dựng, ban hành và quản lý văn bản; Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan; Nội quy phòng cháy chữa cháy...các văn bản có liên quan đến công dân, khách cần được in thành bảng, treo công khai tại các vị trí dễ thấy để mọi cá nhân có thể đọc và thực hiện.

-Văn hoá công sở là nhân tố quan trọng để xây dựng nên một thói quen, một nếp sống chuẩn mực trong cơ quan UBND xã.

Vài năm gần đây, phương tiện thông tin đại chúng đề cập nhiều đến vấn đề Văn hóa công sở và vai trò, chức trách của công chức trong cơ quan công quyền, nhất là cấp cơ sở. Đã có bài báo đưa tin và ảnh hình ảnh một đoàn cán bộ của một tỉnh phía Nam tiếp dân khiếu kiện. Bức ảnh minh họa bài viết chụp được ảnh người cán bộ ngồi ghế, công dân khiếu kiện cao tuổi đứng chấp tay trình bày. Sự việc sau đó trở nên nghiêm trọng trên diễn đàn một số tờ báo đến mức văn phòng Chính phủ yêu cầu Bộ Thông tin & Truyền thông kiểm tra, xử lý nghiêm cán bộ, công chức. Ở đây, bất luận vì lý do gì, thì hình ảnh như vậy nếu có là khó chấp nhận. Cán bộ, công chức là công bộc của dân, lo cho dân, vì dân vì nhà nước ta là nhà nước “của dân, do dân và vì dân” không thể chấp nhận cách ứng xử quan cách của công bộc với công dân.

Như vậy, Văn hóa công sở cần khẩn trương xây dựng và triển khai thực hiện trong các cơ quan UBND xã, truyền bá từ khóa hoạt động này tới khóa sau, dần dần sẽ trở thành nếp, thành chuẩn mực có tính tiếp nối, bổ sung những nội dung mới cho phù hợp với thực tế tình hình của cơ quan theo từng thời kỳ.

-Văn hóa công sở góp phần thực thi hệ thống phân cấp quyền lực hành chính và vị trí xã hội tại cơ quan UBND xã

Trong các cơ quan nhà nước nói chung, cơ quan UBND xã nói riêng, bao giờ cũng tồn tại sự phân cấp quyền lực quản lý hành chính từ người đứng đầu đến các nhân viên. Tùy theo vị trí công việc mà sự ảnh hưởng của vị trí tới chức trách được giao và ảnh hưởng tới công việc, tới các quan hệ khác kéo theo quá trình giải quyết công việc. Do đó khi xây dựng và áp dụng triệt để chặt chẽ Văn hóa công sở trong cơ quan UBND xã sẽ giúp cho hoạt động của hệ thống quyền lực hành chính trong cơ quan trở nên minh bạch, hiệu quả mà vẫn tạo nên không khí làm việc, các quá trình giao tiếp công việc giữa các cá nhân trong và ngoài cơ quan đảm bảo quyền lực và quan hệ trở nên dễ chịu, nâng cao hiệu quả công việc.

-Văn hoá công sở là tài sản tinh thần của một cộng đồng trong cơ quan UBND xã

Khi cơ quan UBND xã xây dựng và triển khai thực hiện thành công Văn hóa công sở tại cơ quan, mọi cán bộ, công chức và nhân viên trong cơ quan nghiêm chỉnh thực hiện một cách tự giác mọi cá nhân sẽ thấy yêu công việc mình đang làm, yêu cơ quan nơi mình công tác. Đặc biệt là mọi người sẽ coi Văn hóa công sở như một thứ tài sản tinh thần quý giá và tự nguyện góp phần tham gia thực hiện. Hành

vi phạm Văn hóa công sở nếu có sẽ bị các cá nhân tẩy chay, lên án. Khi đó, vai trò của công chức Văn phòng - Thống kê sẽ là trung gian kết nối, tạo sự đoàn kết các lực lượng tích cực trong cơ quan tẩy chay các hành vi vô văn hóa. Các cá nhân chưa tự giác tuân thủ văn hóa công sở sẽ phải tâm phục khẩu phục làm theo hoặc tự đào thải.

3. Chức năng của Văn hoá công sở tại cơ quan UBND xã

- Chỉ đạo hành động, tư tưởng và hành vi công sở của từng cá nhân trong cơ quan UBND xã

Văn hoá công sở khi được cả cộng đồng hay một tập thể chấp nhận sẽ tự nhiên trở thành hệ thống quy phạm và giá trị tiêu chuẩn mà không cá nhân nào trong đó dám đi ngược lại. Đến lượt nó, khi đã hình thành, Văn hoá công sở làm cho cơ quan, tổ chức hay cá nhân có hướng phát triển phù hợp với mục tiêu đã định...Chức năng chỉ đạo của văn hoá công sở được thể hiện ở chỗ, nó có tác dụng chỉ đạo đối với hành động và tư tưởng của từng cá nhân trong một tổ chức. Đồng thời, nó cũng có tác dụng chỉ đạo đối với giá trị và hoạt động của toàn bộ cơ quan UBND xã.

- Chức năng lan truyền

Khi Văn hoá công sở đã hình thành trong một cộng đồng hoặc dân tộc, nó sẽ có ảnh hưởng lớn tới mọi cá nhân, tổ chức trong toàn xã hội. Hơn nữa, thông qua phương tiện thông tin đại chúng và các quan hệ cá nhân, Văn hoá công sở được truyền bá rộng rãi, là nhân tố quan trọng để xây dựng nên một thói quen, một nếp sống chuẩn mực.

Văn hóa công sở quyết định sự trường tồn của một cơ quan, tổ chức hay xã hội. Nó không chỉ đơn thuần là hình thức bên ngoài, hành vi ứng xử thông thường. Phải có cách hiểu đúng đắn tổng thể về Văn hoá công sở và các bước cơ bản để xây dựng nó. Xây dựng Văn hoá công sở không đơn thuần là liệt kê ra các giá trị mình mong muốn hoặc chỉ thay đổi trang trí..., mà đòi hỏi sự khởi xướng, cổ vũ, động viên của lãnh đạo, sự thấu hiểu nỗ lực của tất cả các thành viên, sự kiên định bền bỉ nhiều năm.

- Chức năng xây dựng môi trường công sở thân thiết, lành mạnh

Văn hoá công sở không chỉ ảnh hưởng đến môi trường, phẩm chất đạo đức của tổ chức mà còn tác động đến những hành vi, ứng xử đạo đức của tập thể cán bộ, và nhân viên. Mặt khác Văn hóa công sở còn là nơi tất cả cán bộ, nhân viên dựa vào đó làm tiêu chuẩn để xây dựng hình ảnh cho riêng mình. Người lãnh đạo thường là chủ thể tạo ra hình thức Văn hóa công sở, có tác động trực tiếp đến mọi hoạt động của tổ chức. Xây dựng được một phẩm chất đạo đức Văn hóa công sở cao, đúng đắn và phù hợp sẽ tạo ra động lực tác động mạnh mẽ trong quá trình thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ trong công sở, từ đó chất lượng quản lý, dịch vụ càng ngày được nâng lên.

- *Chức năng ràng buộc, liên kết mối quan hệ giữa cán bộ, nhân viên trong cơ quan UBND xã*

Văn hoá công sở tạo ra những ràng buộc mang tính tự giác trong tư tưởng, tâm lý và hành động của từng thành viên trong cơ quan UBND xã, nó không mang tính pháp lệnh như các quy định hành chính. Sau khi được cộng đồng trong tổ chức tự giác chấp nhận, Văn hoá công sở trở thành chất kết dính, tạo ra khối đoàn kết nhất trí trong cơ quan UBND xã. Nó trở thành động lực giúp từng cá nhân tham gia vào hoạt động của cơ quan.

- *Chức năng khuyến khích và lan truyền trong cơ quan UBND xã về các hành vi ứng xử trong công sở, về phong thái và cách cư xử lịch sự*

Trọng tâm của Văn hoá công sở là coi trọng người tài, coi công việc quản lý là trọng điểm. Điều đó, giúp cho nhân viên có tinh thần tự giác, chí tiến thủ; Đáp ứng được nhiều nhu cầu và có khả năng điều chỉnh những nhu cầu không hợp lý của nhân viên. Khi một cơ quan UBND xã có ban hành và triển khai thực hiện nghiêm quy chế Văn hóa công sở thì diện mạo của cơ quan sẽ có sự thay đổi rõ rệt.

Chuyên đề 3. VAI TRÒ CỦA CÔNG CHỨC VĂN PHÒNG – THỐNG KÊ VỚI VĂN HÓA CÔNG SỞ TẠI UBND XÃ

1. Các yêu cầu đối với công chức Văn phòng - Thống kê tại UBND xã

a. Được đào tạo về Văn hóa công sở

Theo Quyết định số 04/QĐ-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành chuẩn chức danh công chức cấp xã, chức danh công chức Văn phòng - Thống kê xã phải có bằng trung cấp Hành chính, trung cấp Hành chính văn phòng hoặc trung cấp Luật. Công chức Văn phòng – Thống kê cần phải được đào tạo chuyên sâu về Văn hóa công sở để hiểu được vai trò, vị trí và tầm quan trọng của Văn hóa công sở, người học còn hiểu và thực hiện được trách nhiệm của mình khi làm việc tại văn phòng cơ quan là phải có nghĩa vụ và trách nhiệm giúp lãnh đạo xây dựng và thực hiện Văn hóa công sở tại văn phòng cơ quan mình. Đặc biệt là với cấp xã - cơ quan hành chính cấp cơ sở, nơi thường xuyên trực tiếp tiếp xúc với công dân.

b. Hiểu văn hóa đặc thù của địa phương

Mỗi vùng quê, mỗi cộng đồng dân cư ngoài tập tục văn hóa truyền thống chung của dân tộc, của đất nước thì mỗi vùng miền đều có những tập tục, thói quen mang bản sắc văn hóa riêng. Cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương cũng là một bộ phận không thể tách rời của cộng đồng dân cư hoặc vùng quê mà cơ quan đó đại diện.

Để thực hiện tốt vai trò giúp việc cho lãnh đạo, công chức Văn phòng - Thống kê phải biết quan sát, lắng nghe dư luận hoặc ý kiến của quần chúng, hiểu được tâm tư, nguyện vọng và hành vi ứng xử theo lẽ, thói - Văn hóa truyền thống của địa phương để tư vấn cho lãnh đạo có cách ứng xử phù hợp nhất.

c. Tham mưu cho lãnh đạo xây dựng Văn hóa công sở tại cơ quan UBND xã

Mỗi cá nhân đều có vai trò quan trọng trong việc hình thành Văn hóa công sở tại cơ quan, trong đó vai trò của lãnh đạo và công chức Văn phòng - Thống kê là quan trọng nhất. Khi thực hiện nhiệm vụ tại xã, nếu công chức Văn phòng - Thống kê phát hiện môi trường làm việc hiện tại không phù hợp với yêu cầu của Văn hóa công sở hiện đại, với phong cách của lãnh đạo cũng như nhân viên, công chức Văn phòng - Thống kê cần nghĩ ngay tới giải pháp để thay đổi.

d. Gương mẫu thực hiện quy chế Văn hoá công sở trong cơ quan UBND

Về Văn hóa công sở còn rất nhiều điều phải bàn. Ở đây chỉ đề cập đến một số nội dung đáng quan tâm: Đó là lề lối làm việc cũng như tác phong, ứng xử của đội ngũ cán bộ, viên chức ở cơ quan UBND xã hiện nay.

2. Nhiệm vụ của Công chức Văn phòng - Thống kê khi giúp lãnh đạo xây dựng Văn hóa công sở tại UBND xã

a. Xây dựng quy chế Văn hóa công sở tại cơ quan UBND xã

Tại các UBND xã phải giao cho văn phòng tiến hành xây dựng các quy định hoặc quy chế thực hiện Văn hóa công sở của UBND xã trên cơ sở các quy chế về Văn hóa công sở của Nhà nước, của cơ quan cấp trên. Trong đó chú trọng những điểm đặc thù của địa phương mà đề ra các chế định cụ thể, phù hợp.

Bước 1. Soạn thảo, ban hành quy chế Văn hóa công sở

Bước 2: Sẵn sàng điều chỉnh khi cần thiết

Bước 3: Hoàn thiện, phát triển Văn hóa công sở trong cơ quan UBND xã

b. Công chức Văn phòng - Thống kê cần phổ biến, tuyên truyền Văn hoá công sở tại cơ quan UBND xã.

Công sở là nơi phải thường xuyên tiếp xúc với dân, với các cộng tác viên, các cơ quan hữu quan, bạn đồng nghiệp trong ngành và cấp trên. Cho nên cán bộ, công chức làm việc ở công sở cần có những ứng xử văn minh, thanh lịch trong giao tiếp, có văn hoá ở nơi công tác. Để làm tròn nhiệm vụ, mỗi cán bộ cần trang bị những kiến thức cơ bản về lĩnh vực mình đảm nhận, để dễ dàng đưa ra được cách giải quyết tốt nhất cho người dân, mà không mất thời gian, thay vì đùn đẩy trách nhiệm.

Các cơ quan, đơn vị cần có chế tài phù hợp để xử lý với những người vi phạm quy chế Văn hóa công sở, mới mong xây dựng môi trường văn hóa công sở ngày càng trong lành. Thực hiện Văn hóa công sở chính là một phần của yêu cầu cải cách hành chính; góp phần làm trong sạch, lành mạnh bộ máy nhà nước. Mỗi cán

bộ, công chức, viên chức luôn nhớ rằng công việc của mình là phục vụ nhân dân. Một câu nói không bao giờ cũ là: “Mình vì mọi người, mọi người vì mình”.

Để các cá nhân thực hiện tốt Văn hoá công sở trong cơ quan UBND công chức Văn phòng - Thống kê cần phổ biến và tuyên truyền Văn hoá công sở trong cơ quan UBND để mọi người thực hiện theo.

c. Duy trì, phát triển Văn hoá công sở trong cơ quan UBND xã

Theo quy định hiện hành, công chức Văn phòng - Thống kê phải giúp lãnh đạo trực bộ phận một cửa để tiếp nhận hồ sơ và các nhu cầu giải quyết các thủ tục hành chính của khách, của công dân với chính quyền. Vì vậy, cán bộ tiếp dân cần làm việc đúng giờ niêm yết, tránh tình trạng khách đã chờ mà cán bộ, công chức còn trà nước, tán gẫu với nhau.

Trong cơ quan, bắt buộc phải có quy định về thời gian tiếp khách. Chưa hết giờ, công chức không được về dù không còn khách nào. Đó là nguyên tắc tối thiểu mà mỗi công chức phải tuân thủ nghiêm túc. Phải đề cao trách nhiệm và nghĩa vụ phục vụ nhân dân, lãnh đạo các cơ quan UBND xã cần xử lý kịp thời các cán bộ, công chức, viên chức chưa thực hiện đúng nghĩa hai từ phục vụ.

Ở nơi thường có đông khách đến, cần có chỗ đủ rộng, có ghế ngồi, quạt mát hoặc máy lạnh mùa nực, bàn nước phải bố trí ở góc phòng, ai cần ra đó. Phòng làm việc của công chức cần gọn ghẽ, sắp xếp bàn ghế, phương tiện hợp lý, thuận lợi cho công chức hoạt động. Trong phòng phải luôn sạch sẽ, làm vệ sinh thường ngày.

d. Tôn trọng Văn hoá công sở khi giao tiếp trong cơ quan UBND xã

Mỗi người có cương vị và trách nhiệm được giao trong trụ sở cơ quan UBND xã. Vì vậy, từng hành vi ứng xử của mỗi người luôn luôn phải thể hiện tôn trọng đồng nghiệp, tôn trọng mọi người trong cơ quan. Sự tôn trọng ấy đôi khi thể hiện qua một việc làm tưởng như rất nhỏ: Khi trò chuyện bằng điện thoại di động, mỗi người phải giữ ý, tránh làm phiền người bên cạnh. Đặc biệt là trong các cuộc họp, hội nghị.

e. Xây dựng hoàn thiện và phát triển nếp sống, làm việc theo Văn hoá công sở trong cơ quan UBND xã

Hiện nay tại một số địa phương cơ quan UBND cấp tỉnh, thị xã thuộc tỉnh đã xây dựng và ban hành quy chế Văn hóa công sở trong cơ quan theo văn bản của Thủ tướng Chính phủ. Nhưng với cấp xã thì chưa có nhiều cơ quan triển khai việc này. Vì vậy, quan trọng trước hết là công chức Văn phòng - Thống kê xã phải nghiên cứu văn bản hướng dẫn của chính phủ, của cơ quan quản lý cấp trên để tham mưu, đề xuất với lãnh đạo xã xây dựng và ban hành ngay quy chế Văn hóa công sở và triển khai thực hiện ngay trong cơ quan. Có thể phối kết hợp với bộ phận Cải cách hành chính để xây dựng lồng ghép nội dung Văn hóa công sở như

một phần trong nội dung cải cách hành chính thì mới có kinh phí và cơ sở để triển khai thuận lợi hơn.

Văn hóa công sở không phải là điều có thể thay đổi chỉ trong một sớm một chiều. Các công chức Văn phòng - Thống kê phải sát cánh cùng lãnh đạo, phải học cách kiên nhẫn và quan sát những thay đổi xảy ra từ từ. Văn hóa công sở của cơ quan sẽ tiếp tục thay đổi, phát triển không ngừng và Văn hóa công sở cũng phát triển một cách tương ứng. Vì vậy, hãy không ngừng cố gắng xây dựng một Văn hóa công sở ngày càng hoàn thiện hơn.

Chuyên đề 4. MỘT SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ LĨNH VỰC VĂN PHÒNG – THỐNG KÊ:

1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.
2. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.
3. Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.
4. Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ban hành ngày 08/4/2004 của Chính phủ ban hành về công tác văn thư và Nghị định 09/2010/NĐ-CP ban hành ngày 08/2/2010 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08/4/2004 của Chính phủ về công tác văn thư.
5. Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ban hành ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước.
6. Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ban hành ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ban hành ngày 14/5/2013 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.
7. **Theo Điều 5, Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ, tuyển dụng công chức xã phường thị trấn, nhiệm vụ cụ thể của công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã bao gồm:**

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Văn phòng, thống kê, tổ chức, nhân sự, thi đua, khen thưởng, kỷ luật, tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc và thanh niên trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng và theo dõi việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, lịch làm việc định kỳ và đột xuất của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Giúp Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức các kỳ họp; chuẩn bị các điều kiện phục vụ các kỳ họp và các hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Tổ chức lịch tiếp dân, tiếp khách của Ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, cơ chế “một cửa” và “một cửa liên thông” tại Ủy ban nhân dân cấp xã; nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo và chuyển đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xem xét, giải quyết theo thẩm quyền; tổng hợp, theo dõi và báo cáo việc thực hiện quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã và thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì, phối hợp với công chức khác xây dựng và theo dõi việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tổng hợp, thống kê, báo cáo tình hình phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã; dự thảo các văn bản theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

CHỨC DANH TÀI CHÍNH- KẾ TOÁN

Bộ cục nội dung

Chuyên đề 1. Quản lý nhà nước về tài chính công

1. *Khái niệm tài chính và tài chính công*
2. *Quản lý nhà nước về tài chính công*

Chuyên đề 2. Quản lý ngân sách nhà nước

1. *Những quy định chung về ngân sách nhà nước*
2. *Nhiệm vụ và quyền hạn của UBND các cấp trong lĩnh vực ngân sách*
3. *Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp*

Chuyên đề 3. Một số văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về lĩnh vực tài chính kế toán ở cấp xã

1. *Luật Kế toán số 03/2003/QH11 của Quốc hội ban hành ngày 17/6/2003; Luật Kế toán số 88/2015/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 20/11/2015 (Có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017).*

2. *Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước số 09/2008/QH12 của Quốc hội ban hành ngày 03/6/2008.*

3. *Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 của Quốc hội ban hành ngày 16/12/2002.*

4. *Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.*

5. *Thông tư số 146/2011/TT-BTC ngày 26/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã.*

Chuyên đề 1. Quản lý nhà nước về tài chính công

1. Khái niệm tài chính và tài chính công

a. Khái niệm tài chính

Tài chính ra đời và tồn tại trong những điều kiện lịch sử và kinh tế - xã hội nhất định. Khi xã hội bắt đầu có sự phân công lao động, sự chiếm hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, về sản phẩm kinh doanh, thì nền sản xuất hàng hóa ra đời. Tiền tệ xuất hiện như một tất yếu khách quan và là môi giới trung gian giúp cho việc trao đổi hàng hóa được tiến hành một cách dễ dàng. Tiền tệ trở thành phương tiện trao đổi và phương tiện tích lũy trong quá trình phân phối sản phẩm xã hội. Các quỹ tiền tệ cũng được hình thành nhằm mục đích tiêu dùng và đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Các quỹ tiền tệ này được tạo lập và sử dụng bởi các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hay cá nhân. Các quan hệ kinh tế này đã làm nảy sinh khái niệm tài chính.

Sự xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất gắn liền với sự phân chia giai cấp và sự xuất hiện của Nhà nước. Với chức năng và quyền lực của mình, Nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế hàng hóa phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động của tài chính. Đồng thời, để duy trì hoạt động của mình, Nhà nước cũng tạo lập quỹ ngân sách để chi tiêu cho các hoạt động của mình. Thông qua ngân sách nhà nước, Nhà nước tác động vào quá trình phân phối tổng sản phẩm xã hội và

hình thành lĩnh vực tài chính nhà nước. Như vậy, Nhà nước ra đời làm cho hoạt động tài chính ngày càng phát triển hơn.

Từ đó có thể thấy các tiền đề khách quan quyết định sự ra đời và tồn tại của tài chính là sản xuất hàng hóa - tiền tệ và sự xuất hiện Nhà nước, trong đó sản xuất hàng hóa - tiền tệ là nhân tố mang tính chất khách quan, có ý nghĩa quyết định đối với sự ra đời và tồn tại của tài chính; còn Nhà nước là nhân tố có ý nghĩa định hướng, tạo hành lang và điều tiết sự phát triển của tài chính.

Bản chất của tài chính:

Các nguồn tài chính trong xã hội luôn vận động một cách liên tục trong mối quan hệ phức tạp và đa dạng giữa các chủ thể trong xã hội. Thông qua các biểu hiện nói trên, tài chính thể hiện và phản ánh các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể trong quá trình phân phối của cải xã hội dưới hình thái giá trị.

Từ đó có thể thấy bản chất của tài chính như sau: *Tài chính phản ánh hệ thống các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính thông qua việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của các chủ thể trong xã hội.*

b. Khái niệm tài chính công

Tài chính công là một bộ phận hợp thành của nền tài chính quốc gia. Sự ra đời và phát triển của tài chính công gắn liền với sự ra đời và phát triển của Nhà nước. Tài chính công là một phạm trù kinh tế gắn với thu nhập và chi tiêu của Nhà nước. Tài chính công vừa là nguồn lực để Nhà nước thực hiện các chức năng vốn có của mình, vừa là công cụ để Nhà nước chi phối, điều chỉnh các hoạt động của xã hội. Tài chính công là công cụ quan trọng của Nhà nước để thực hiện những nhiệm vụ phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

Xuất phát từ tầm quan trọng đó, sự tồn tại và phát triển của tài chính công là một đòi hỏi khách quan và hết sức cần thiết.

Tài chính công có một số đặc điểm cơ bản sau:

- Nhà nước là chủ thể sở hữu và quản lý tài chính, nên quyền quyết định các khoản thu chi trong tài chính công thuộc về Nhà nước hoặc các cơ quan công quyền do Nhà nước ủy quyền.

- Các quan hệ kinh tế trong phân phối tài chính công gắn liền với quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung của chính quyền trung ương, các cấp chính quyền địa phương và các tổ chức, đơn vị của Nhà nước.

- Tài chính công hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận mà chủ yếu phục vụ lợi ích cộng đồng. Vì vậy một số bộ phận của tài chính nhà nước như doanh nghiệp nhà nước, các ngân hàng thương mại... hoạt động vì mục đích kinh doanh và lợi nhuận không nằm trong phạm vi tài chính công. Đây là điểm khác biệt cơ bản tạo nên sự không đồng nhất giữa tài chính công và tài chính nhà nước.

Tài chính công phục vụ nhiệm vụ chính trị của Nhà nước trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Do đó, trong mỗi giai đoạn, tài chính công có các nhiệm vụ cụ thể khác nhau.

- Tài chính công tạo ra môi trường bình đẳng cho mọi công dân về thụ hưởng các hàng hóa và dịch vụ được cung cấp bằng nguồn lực tài chính công.

Từ những đặc điểm trên, ta có thể thấy:

Tài chính công là các hoạt động thu và chi bằng tiền của Nhà nước, phản ánh hệ thống các quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của Nhà nước nhằm phục vụ cho việc thực hiện các chức năng vốn có của Nhà nước đối với xã hội.

Cơ cấu tài chính công bao gồm:

- Ngân sách nhà nước (Trung ương và địa phương).
- Tài chính các cơ quan hành chính nhà nước
- Tài chính các đơn vị sự nghiệp của nhà nước
- Tài chính phục vụ công ích nhà nước
- Tín dụng nhà nước
- Các quỹ tài chính ngoài ngân sách của Nhà nước.

2. Quản lý nhà nước về tài chính công

a. Khái niệm

Quản lý nói chung được quan niệm như một quy trình mà chủ thể quản lý tiến hành thông qua việc sử dụng các công cụ và phương pháp thích hợp nhằm tác động và điều khiển đối tượng quản lý hoạt động, phù hợp với quy luật khách quan và đạt được các mục tiêu đã định.

Trong hoạt động quản lý, các nội dung về chủ thể quản lý, đối tượng quản lý, công cụ và phương pháp quản lý, mục tiêu quản lý là những yếu tố trung tâm đòi hỏi phải được xác định đúng đắn.

Quản lý tài chính công là quá trình lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và kiểm soát hoạt động thu chi của Nhà nước nhằm phục vụ cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước một cách hiệu quả nhất.

Trong hoạt động quản lý tài chính công, chủ thể quản lý là nhà nước hoặc các cơ quan nhà nước được nhà nước giao nhiệm vụ thực hiện các hoạt động tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ công. Chủ thể trực tiếp quản lý tài chính công là bộ máy tài chính trong hệ thống các cơ quan nhà nước.

Đối tượng quản lý tài chính công là các hoạt động tài chính công, đó là các hoạt động thu chi bằng tiền của nhà nước; hoạt động tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ công diễn ra trong các bộ phận cấu thành của tài chính công.

Phương pháp quản lý tài chính công có nhiều phương pháp khác nhau như phương pháp tổ chức, phương pháp hành chính, phương pháp kinh tế.

Các công cụ quản lý tài chính công bao gồm: công cụ pháp luật như chính sách, cơ chế quản lý, các định mức, tiêu chuẩn tài chính và những công cụ khác như chính sách kinh tế tài chính, kiểm tra, thanh tra, giám sát...

b. Mục tiêu quản lý tài chính công

Quản lý tài chính công hướng vào các mục tiêu sau:

Một là đảm bảo huy động các nguồn lực tài chính một cách hợp lý nhằm cân đối với nhu cầu chi tiêu của nhà nước để đáp ứng tốt nhất việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Hai là đảm bảo phân bổ nguồn lực tài chính của nhà nước một cách có hiệu quả nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

Ba là bảo đảm công bằng xã hội và giải quyết các vấn đề xã hội.

Bốn là bảo đảm sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô trên cơ sở ban hành và thực thi các chính sách tài khóa phù hợp với sự phát triển kinh tế trong từng giai đoạn nhất định

c. Nguyên tắc quản lý tài chính công

Hoạt động quản lý tài chính công được thực hiện theo những nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Nguyên tắc tập trung dân chủ: tập trung dân chủ là nguyên tắc hàng đầu trong quản lý tài chính công. Điều này được thể hiện trong quản lý ngân sách nhà nước, quản lý các quỹ tài chính nhà nước và quản lý tài chính với các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp của nhà nước. Theo đó các khoản thu chi trong quản lý tài chính công phải được bàn bạc thật sự công khai nhằm đáp ứng các mục tiêu vì lợi ích chung của cộng đồng.

- Nguyên tắc hiệu quả: đây là nguyên tắc quan trọng trong quản lý tài chính công. Hiệu quả trong quản lý tài chính công thể hiện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội. Khi thực hiện các nội dung chi tiêu công nhà nước luôn hướng tới thực hiện các nhiệm vụ và mục tiêu trên cơ sở lợi ích của toàn thể cộng đồng.

- Nguyên tắc thống nhất: quản lý tài chính công thống nhất quản lý theo những văn bản pháp luật, đây là nguyên tắc không thể thiếu trong quản lý tài chính công. Thống nhất quản lý tài chính công là việc tuân thủ theo một quy định chung từ việc hình thành, sử dụng, thanh tra, kiểm tra, thanh quyết toán, xử lý những vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện. Thực hiện nguyên tắc này sẽ đảm bảo tính công bằng, bình đẳng, đảm bảo hiệu quả, hạn chế những tiêu cực và những rủi ro khi quyết định các khoản chi tiêu công.

- Nguyên tắc công khai, minh bạch: công khai, minh bạch trong động viên, phân phối các nguồn lực tài chính là nguyên tắc quan trọng nhằm đảm bảo cho việc quản lý tài chính công được thực hiện thống nhất và hiệu quả. Thực hiện công khai minh bạch trong quản lý sẽ tạo điều kiện cho cộng đồng có thể giám sát, kiểm soát các quyết định về thu, chi trong quản lý tài chính công, hạn chế những thất thoát và đảm bảo hiệu quả của những khoản thu, chi tiêu công.

d. Phương pháp quản lý tài chính công:

- Phương pháp tổ chức: được sử dụng để thực hiện ý đồ của chủ thể quản lý trong việc bố trí, sắp xếp các mặt hoạt động tài chính công theo những khuôn mẫu đã định và thiết lập bộ máy quản lý phù hợp với các mặt hoạt động.

- Phương pháp hành chính: được sử dụng khi các chủ thể quản lý tài chính công muốn các đòi hỏi của mình phải được các khách thể quản lý tuân thủ một cách vô điều kiện. Đó là khi các chủ thể quản lý ra các mệnh lệnh hành chính.

- Phương pháp kinh tế: được sử dụng thông qua việc dung lợi ích vật chất để kích thích tích cực của các khách thể quản lý tức là tác động đến các tổ chức và cá nhân đang tổ chức các hoạt động tài chính công.

e. Các công cụ quản lý tài chính công:

- Hệ thống pháp luật thuộc lĩnh vực tài chính công được sử dụng để quản lý và điều hành các hoạt động tài chính công và được xem như là một loại công cụ quản lý có vai trò đặc biệt.

Trong quản lý tài chính công, các công cụ pháp luật sử dụng được thể hiện dưới dạng cụ thể là các chính sách, cơ chế quản lý tài chính, các chế độ quản lý tài chính, kế toán, thống kê, các định mức, tiêu chuẩn về tài chính, mục lục ngân sách nhà nước.

Cùng với pháp luật, hàng loạt các công cụ phổ biến khác được sử dụng trong quản lý tài chính công như các chính sách kinh tế tài chính; kiểm tra, thanh tra, giám sát; các tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý tài chính công.

Mỗi công cụ trên có đặc điểm khác nhau và được sử dụng theo các cách khác nhau nhưng đều nhằm cùng một hướng là thúc đẩy nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính công nhằm đạt tới mục tiêu đã định.

Chuyên đề 2. Quản lý ngân sách nhà nước

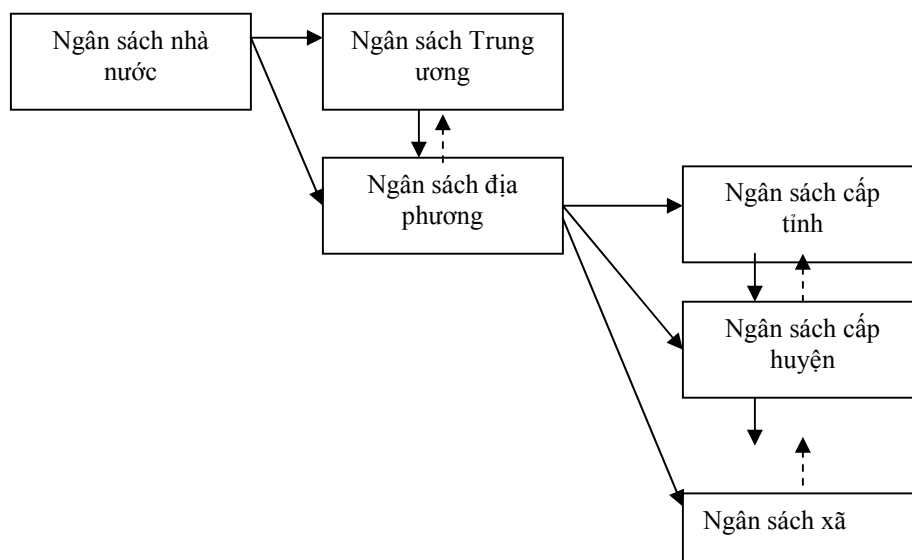
1. Những quy định chung về ngân sách nhà nước

a. Khái niệm

Trong thực tiễn khái niệm ngân sách thường để chỉ tổng số thu và chi của một đơn vị trong thời gian nhất định, một bản tính toán các chi phí để thực hiện một kế hoạch hoặc một chương trình cho một mục tiêu nhất định của một chủ thể nào đó, nếu chủ thể đó là nhà nước thì ngân sách đó được gọi là ngân sách nhà nước

Theo quy định tại điều 1 Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 đã được Quốc hội khoá XI nước Cộng hoà XHCN Việt Nam thông qua tại kỳ họp thứ hai ngày 16 tháng 12 năm 2002 thì: *“Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.”*

Hệ thống Ngân sách nhà nước Việt Nam



b. Vai trò

Vai trò của ngân sách nhà nước trong nền kinh tế thị trường về mặt chi tiết có thể đề cập đến nhiều nội dung và những biểu hiện đa dạng khác nhau, song có thể khái quát trên các khía cạnh sau:

- *Vai trò của một ngân sách tiêu dùng: đảm bảo duy trì sự tồn tại và hoạt động của bộ máy nhà nước:* Ngân sách nhà nước đảm bảo tài chính cho bộ máy nhà nước bằng cách khai thác, huy động nguồn lực tài chính từ mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế, dưới hình thức bắt buộc, tự nguyện. Trong đó quan trọng vẫn là nguồn thu từ thuế.

Từ các nguồn tài chính tập trung được nhà nước tiến hành phân phối các nguồn tài chính để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước theo tỷ lệ hợp lý nhằm đảm bảo duy trì hoạt động và sức mạnh của bộ máy nhà nước, vừa đảm bảo thực hiện các chức năng kinh tế-xã hội của nhà nước đối với các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế.

Nhà nước kiểm tra, giám sát việc phân phối và sử dụng các nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước đảm bảo việc phân phối và sử dụng được tiến hành hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của quản lý nhà nước và phát triển kinh tế xã hội.

- *Vai trò của ngân sách phát triển: là công cụ thúc đẩy tăng trưởng, ổn định và điều chỉnh kinh tế vĩ mô của nhà nước:* Ngân sách nhà nước là công cụ sắc bén nhất để nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình tác động vào nền kinh tế

+ Thông qua ngân sách nhà nước, nhà nước định hướng đầu tư, điều chỉnh cơ cấu của nền kinh tế theo các định hướng của nhà nước về cơ cấu vùng, cơ cấu ngành.

+ Thông qua chi ngân sách nhà nước, nhà nước đầu tư cho kết cấu hạ tầng-lĩnh vực mà tư nhân sẽ không muốn tham gia hoặc không tham gia. Nó tạo điều

kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống dân cư.

+ Bằng nguồn chi ngân sách nhà nước hằng năm, tạo lập các quỹ dự trữ về hàng hóa, tài chính, trong thị trường biến động, giá cả tăng quá cao hoặc xuống quá thấp, nhờ vào lực lượng dự trữ hàng hóa và tiền nhà nước có thể điều hòa cung cầu hàng hóa, bình ổn giá cả, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng và người sản xuất.

+ Nhà nước cũng có thể chống lạm phát bằng việc cắt giảm chi ngân sách nhà nước, tăng thuế tiêu dùng, khống chế cầu, giảm thuế đầu tư để khuyến khích đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng cường cung. Sử dụng các công cụ vay nợ như công trái, tín phiếu kho bạc... để hút bớt lượng tiền mặt trong lưu thông nhằm giảm sức ép về giá cả và bù đắp thâm hụt ngân sách.

- *Ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện công bằng xã hội và giải quyết các vấn đề xã hội:* Ngân sách đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện công bằng và giải quyết các vấn đề xã hội. Nó được thể hiện thông qua các khoản thu chi của ngân sách nhà nước nhằm điều chỉnh thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, giảm bớt những bất hợp lý trong phân phối, đảm bảo công bằng và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Trong việc thực hiện công bằng xã hội, nhà nước cố gắng theo 2 hướng là giảm bớt thu nhập cao của một số đối tượng và nâng đỡ những người có thu nhập thấp để rút ngắn khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa các tầng lớp dân cư. Giảm bớt thu nhập cao là đánh thuế vào các đối tượng có thu nhập cao, đánh thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất cao và những hàng hóa mà người có thu nhập cao tiêu dùng và tiêu dùng phần lớn... Trong giải quyết các vấn đề xã hội thông qua ngân sách nhà nước tài trợ cho các dịch vụ công cộng như giáo dục, y tế, văn hóa, tài trợ cho các chương trình việc làm, chính sách dân số, xóa đói giảm nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội...

c. Nguyên tắc cơ bản quản lý ngân sách nhà nước

- *Nguyên tắc thống nhất:* Theo nguyên tắc này, mọi khoản thu chi của một cấp hành chính phải đưa vào kế hoạch ngân sách thống nhất. Thống nhất quản lý chính là việc tuân theo một khuôn khổ chung từ việc hình thành, sử dụng, thanh tra, kiểm tra, quyết toán, xử lý những vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện. Thực hiện nguyên tắc này sẽ đảm bảo tính bình đẳng, công bằng, đảm bảo hiệu quả, hạn chế những tiêu cực và những rủi ro, nhất là những rủi ro có tính chất chủ quan khi quyết định các khoản chi tiêu.

- *Nguyên tắc dân chủ:* Một ngân sách tốt là một ngân sách phản ánh lợi ích của các tầng lớp, các bộ phận, cộng đồng người trong các chính sách, hoạt động thu chi ngân sách. Sự tham gia của xã hội, công chúng được thực hiện trong suốt chu trình ngân sách, thể hiện nguyên tắc dân chủ trong quản lý ngân sách. Sự tham gia của người dân sẽ làm cho ngân sách minh bạch hơn, các thông tin ngân sách trung thực, chính xác hơn

- *Nguyên tắc cân đối ngân sách:* Kế hoạch ngân sách được lập và thu chi ngân sách phải cân đối. Mọi khoản chi phải có nguồn thu bù đắp.

- *Nguyên tắc công khai, minh bạch*: Ngân sách là một chương trình, là tấm gương phản ánh các hoạt động của chính phủ bằng các số liệu. Thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sẽ tạo điều kiện cho cộng đồng có thể giám sát, kiểm soát các quyết định về thu, chi tài chính, hạn chế những thất thoát và đảm bảo tính hiệu quả. Nguyên tắc công khai, minh bạch được thực hiện trong suốt chu trình ngân sách.

- *Nguyên tắc quy trách nhiệm*: Nhà nước là cơ quan công quyền, sử dụng các nguồn lực của nhân dân thực hiện các mục tiêu đặt ra. Đây là nguyên nhân yêu cầu quy trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong quá trình quản lý ngân sách bao gồm:

+ Trách nhiệm giải trình về các hoạt động ngân sách, chịu trách nhiệm về các quyết định về ngân sách của mình.

+ Trách nhiệm đối với cơ quan quản lý cấp trên và trách nhiệm đối với công chúng, đối với xã hội.

Quy trách nhiệm yêu cầu phân định rõ ràng quyền hạn và trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị, chính quyền các cấp trong thực hiện ngân sách nhà nước theo chất lượng kết quả công việc đạt được.

d. Chu trình ngân sách

Ngân sách nhà nước được nhà nước quản lý theo năm ngân sách, năm ngân sách được hiểu là khoản thời gian mà hoạt động thu chi ngân sách nhà nước thực hiện. Hoạt động ngân sách nhà nước có tính chu kỳ, lặp đi lặp lại hình thành chu trình ngân sách. Chu trình ngân sách bao gồm: dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách

Chu trình ngân sách hay còn gọi là quy trình ngân sách dùng để chỉ toàn bộ hoạt động của một năm ngân sách kể từ khi bắt đầu hình thành cho đến khi kết thúc chuyển sang ngân sách mới.

- *Lập dự toán ngân sách*: là công việc khởi đầu có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ các khâu của chu trình ngân sách. Lập dự toán ngân sách thực chất là lập kế hoạch (dự toán) các khoản thu chi ngân sách trong một năm ngân sách

+ Mục tiêu của lập dự toán ngân sách nhằm đáp ứng thực hiện các chính sách kinh tế xã hội; phân bổ nguồn lực phù hợp với chính sách ưu tiên của nhà nước trong từng thời kỳ; tạo điều kiện cho việc quản lý thu, chi trong khâu thực hiện như đánh giá, quyết toán ngân sách.

+ Căn cứ lập dự toán ngân sách: nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng; căn cứ phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước; chính sách chế độ thu ngân sách; số kiểm tra về dự toán thu chi ngân sách nhà nước; tình hình thực hiện ngân sách nhà nước của năm trước, đặc biệt năm báo cáo...

- *Chấp hành ngân sách*: là khâu tiếp theo khâu lập dự toán ngân sách. Đó là quá trình sử dụng tổng hợp các biện pháp kinh tế tài chính và hành chính nhằm biến các chỉ tiêu thu, chi ghi trong kế hoạch ngân sách nhà nước năm trở thành hiện thực.

+ Mục tiêu của việc chấp hành ngân sách nhà nước: biến các chỉ tiêu thu chi ghi trong kế hoạch ngân sách năm từ khả năng, dự kiến thành hiện thực. Từ đó góp phần thực hiện các chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của nhà nước; kiểm tra việc thực hiện các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn về kinh tế, tài chính. Đối với quản lý ngân sách nhà nước, chấp hành ngân sách nhà nước là khâu trọng tâm có ý nghĩa quyết định đến chu trình ngân sách.

+ Nội dung chấp hành ngân sách nhà nước bao gồm: tổ chức chấp hành ngân sách nhà nước bao gồm tổ chức thu ngân sách nhà nước và tổ chức chi ngân sách nhà nước.

- *Quyết toán ngân sách*: là khâu cuối cùng trong một chu trình ngân sách. Quyết toán ngân sách là bảng tổng hợp toàn bộ số thực thu và thực chi trong năm ngân sách vào cuối năm ngân sách.

+ Mục đích của quyết toán ngân sách là việc tổng kết, đánh giá lại toàn bộ quá trình hoạt động thu, chi ngân sách trong một năm ngân sách, đồng thời cung cấp đầy đủ thông tin về quản lý, điều hành thu chi trong năm ngân sách đã qua của đơn vị mình cho các cơ quan quản lý cấp trên và các đối tượng liên quan.

+ Yêu cầu đối với báo cáo quyết toán ngân sách: số liệu báo cáo quyết toán phải chính xác, trung thực, đầy đủ; số liệu kê toán của đơn vị phải bảo đảm cân đối và khớp với chứng từ thu chi ngân sách của đơn vị và số liệu cơ quan tài chính, kho bạc nhà nước về tổng số và chi tiết; mẫu biểu báo cáo quyết toán phải theo quy định của Bộ tài chính...

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của UBND các cấp trong lĩnh vực ngân sách

Nhiệm vụ, quyền hạn nói chung của Ủy ban nhân dân các cấp:

- Lập dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp mình theo các chỉ tiêu quy định của Luật ngân sách; dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;

- Lập quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn và báo cáo cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;

- Kiểm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới về tài chính - ngân sách;

- Căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ thu, chi, mức bổ sung cho ngân sách cấp dưới và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp

ngân sách ở địa phương đối với các khoản thu phân chia; quy định nguyên tắc bố trí và chỉ đạo thực hiện dự toán ngân sách đối với một số lĩnh vực chi được Hội đồng nhân dân quyết định.

- Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện ngân sách địa phương;
- Phối hợp với các cơ quan nhà nước cấp trên trong việc quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn;
- Báo cáo về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Chỉ đạo cơ quan tài chính địa phương chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Ủy ban nhân dân các cấp

a. Ủy ban nhân dân tỉnh

+ Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; lập dự toán thu, chi ngân sách địa phương; lập phương án phân bổ dự toán ngân sách của cấp mình trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định; lập dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét theo quy định của pháp luật;

+ Chỉ đạo, kiểm tra cơ quan thuế và cơ quan được Nhà nước giao nhiệm vụ thu ngân sách tại địa phương theo quy định của pháp luật;

+ Xây dựng đề án thu phí, lệ phí, các khoản đóng góp của nhân dân và mức huy động vốn trình Hội đồng nhân dân quyết định;

+ Xây dựng đề án phân cấp chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật để trình Hội đồng nhân dân quyết định; tổ chức, chỉ đạo thực hiện đề án sau khi được Hội đồng nhân dân thông qua;

+ Lập quỹ dự trữ tài chính theo quy định của pháp luật trình Hội đồng nhân dân cùng cấp và báo cáo cơ quan tài chính cấp trên;

b. Ủy ban nhân dân huyện

+ Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; quyết toán ngân sách địa phương; lập dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo Ủy ban nhân dân, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;

+ Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương; hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân xã, thị trấn xây dựng và thực hiện ngân sách và kiểm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, thị trấn về thực hiện ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;

c. Ủy ban nhân dân xã

+ Lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; dự toán điều chỉnh ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết và lập quyết toán ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và báo cáo Ủy ban nhân dân, cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp;

+ Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương, phối hợp với các cơ quan nhà nước cấp trên trong việc quản lý ngân sách nhà nước trên địa bàn xã, thị trấn và báo cáo về ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

3. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp

a. Nguồn thu

** Khái niệm*

Thu ngân sách nhà nước là việc Nhà nước dùng quyền lực của mình để tập trung một phần nguồn tài chính quốc gia hình thành quỹ ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

+ Thu ngân sách nhà nước là tiền đề cần thiết để duy trì quyền lực chính trị và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Mọi khoản thu của nhà nước đều được thể chế hóa bởi các chính sách, chế độ và pháp luật của nhà nước;

+ Thu ngân sách nhà nước phải căn cứ vào tình hình hiện thực của nền kinh tế; biểu hiện ở các chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội GDP, giá cả, thu nhập, lãi suất...

+ Thu ngân sách nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc hoàn trả không trực tiếp là chủ yếu.

+ Thu ngân sách theo hai phương thức: tự nguyện và bắt buộc

** Cơ cấu thu:*

+ Thuế: *Thuế là một khoản thu bắt buộc, không bồi hoàn trực tiếp của nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân nhằm trang trải mọi chi phí vì lợi ích chung.*

Thuế là hình thức động viên bắt buộc của nhà nước nhằm tập trung một bộ phận nguồn lực của cải xã hội vào ngân sách nhà nước để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước thích ứng với từng giai đoạn phát triển của đời sống xã hội.

Thuế có tính cưỡng chế và pháp lý cao bởi thuế là khoản đóng góp không mang tính tự nguyện mà là bắt buộc đối với các thể nhân và pháp nhân trong diện nhà nước quy định phải có nghĩa vụ nộp thuế. Do tầm quan trọng của mình nên công tác quản lý thuế luôn được thể hiện dưới dạng các văn bản có giá trị pháp lý cao như luật, pháp lệnh do Quốc hội ban hành hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua.

Thuế không hoàn trả trực tiếp, việc nộp thuế không gắn với lợi ích cụ thể của người nộp thuế mà họ hưởng lợi ích gián tiếp thông qua việc sử dụng các hàng hóa và dịch vụ công do nhà nước cung cấp. Giá trị các hàng hóa, dịch vụ mà họ được hưởng không tương ứng với số thuế mà họ phải nộp

+ Phí: *là khoản thu mang tính chất bù đắp một phần chi phí thường xuyên và bất thường về các dịch vụ công*

+ Lệ phí: là khoản thu nhỏ, có tính ước lệ về việc cung cấp các dịch vụ công do các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện nhằm tạo ra sự công bằng giữa những người sử dụng dịch vụ và những người không sử dụng dịch vụ

Phí và lệ phí là khoản thu bắt buộc, có điều kiện, phát sinh thường xuyên, mang tính hoàn trả gắn trực tiếp với việc hưởng thụ các hàng hóa, dịch vụ công do nhà nước đầu tư cung cấp theo quy định của pháp luật.

- Nhóm thu không thường xuyên:

+ Các khoản thu từ kinh tế nhà nước

+ Các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp

+ Các khoản thu từ việc bán hoặc cho thuê tài sản của nhà nước

+ Các khoản thu khác từ vay, viện trợ...

b. Nhiệm vụ chi

* *Khái niệm*

Chi ngân sách nhà nước là việc phân phối và sử dụng quỹ ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo thực hiện chức năng của nhà nước theo những nguyên tắc nhất định. Chi ngân sách nhà nước là quá trình phân phối lại các nguồn tài chính đã được tập trung vào ngân sách nhà nước và đưa chúng đến mục đích sử dụng. Do đó, Chi ngân sách nhà nước là những việc cụ thể không chỉ dừng lại trên các định hướng mà phải phân bổ cho từng mục tiêu, từng hoạt động và từng công việc thuộc chức năng của nhà nước.

+ Chi ngân sách nhà nước gắn với bộ máy nhà nước và những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà nhà nước đảm đương trong từng thời kỳ;

+ Chi ngân sách nhà nước gắn với quyền lực nhà nước, mang tích chất pháp lí cao;

+ Các khoản chi của ngân sách nhà nước được xem xét hiệu quả trên tầm vĩ mô;

+ Các khoản chi của ngân sách nhà nước mang tính chất không hoàn trả trực tiếp là chủ yếu;

+ Các khoản chi của ngân sách nhà nước gắn chặt với sự vận động của các phạm trù giá trị khác như giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái, tiền lương, tín dụng...

* *Cơ cấu chi*

+ Chi phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước

+ Chi trả nợ của Nhà nước

+ Chi viện trợ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

Chuyên đề 3. Một số văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về lĩnh vực tài chính kế toán ở cấp xã

Trong phần này giới thiệu một số văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực ngân sách nhà nước nói chung và ngân sách nhà nước ở cấp xã

1. Luật Kế toán số 03/2003/QH11 của Quốc hội ban hành ngày 17/6/2003; Luật Kế toán số 88/2015/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 20/11/2015 (Có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2017).

2. Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước số 09/2008/QH12 của Quốc hội ban hành ngày 03/6/2008.

3. Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 của Quốc hội ban hành ngày 16/12/2002.

4. Thông tư số 60/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

5. Thông tư số 146/2011/TT-BTC ngày 26/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã.

Theo thông tư số 06/2012/TT-BNV Hướng dẫn tiêu chuẩn, chức trách, nhiệm vụ cụ thể và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn:

Điều 7. Nhiệm vụ của công chức Tài chính - kế toán

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực tài chính, kế toán trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách cấp xã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách và các biện pháp khai thác nguồn thu trên địa bàn cấp xã;

b) Kiểm tra và tổ chức thực hiện các hoạt động tài chính, ngân sách theo hướng dẫn của cơ quan tài chính cấp trên; quyết toán ngân sách cấp xã và thực hiện báo cáo tài chính, ngân sách theo đúng quy định của pháp luật;

c) Thực hiện công tác kế toán ngân sách (kế toán thu, chi ngân sách cấp xã, kế toán các quỹ công chuyên dùng và các hoạt động tài chính khác, kế toán tiền mặt, tiền gửi, kế toán thanh toán, kế toán vật tư, tài sản,...) theo quy định của pháp luật;

d) Chủ trì, phối hợp với công chức khác quản lý tài sản công; kiểm tra, quyết toán các dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

TÀI LIỆU ÔN THI MÔN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH
Chức danh Địa chính – Xây dựng – Nông nghiệp và môi trường
(hoặc Địa chính – Xây dựng – Đô thị và Môi trường)

CHUYÊN ĐỀ 1: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

1. Khái niệm quản lý nhà nước về đất đai;

1.1. Một số khái niệm liên quan đến quản lý nhà nước về đất đai

- Nhà nước giao đất là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất bằng quyết định hành chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.

- Nhà nước cho thuê đất là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất bằng hợp đồng cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.

- Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định là việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho người đó.

- Thu hồi đất là việc Nhà nước ra quyết định hành chính để thu lại quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất đã giao cho tổ chức, UBND cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật.

- Đăng ký quyền sử dụng đất là việc ghi nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với một thửa đất xác định vào hồ sơ địa chính nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giấy chứng nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người sử dụng đất để bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất.

1.2 Khái niệm quản lý nhà nước về đất đai

Quản lý nhà nước về đất đai là hoạt động tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các hành vi của các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật đất đai để thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu toàn dân về đất đai nhằm duy trì và phát triển các quan hệ đất đai theo trật tự pháp luật quy định.

Như vậy quản lý nhà nước về đất đai là tổng hợp các hoạt động của cơ quan Nhà nước về đất đai: đó là các hoạt động trong việc nắm và quản lý tình hình sử dụng đất đai; trong việc phân bổ đất đai vào các mục đích sử dụng theo chủ trương của Nhà nước; trong việc kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng đất.

Các hoạt động tổ chức, điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước thực chất là thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai. Đảng và Nhà nước ta trên cơ sở quy định chế độ sở hữu toàn dân về đất đai đã luôn luôn quan tâm tới việc quản lý thống nhất vốn đất quốc gia từ trung ương đến từng địa phương.

Vấn đề quản lý không đơn thuần chỉ là xây dựng, kiện toàn các hệ thống cơ quan quản lý đất đai mà quan trọng là xác định được các nội dung quản lý đất đai và quy định chặt chẽ về mặt pháp lý các nội dung đó.

1.3. Chủ thể quản lý nhà nước về đất đai

** Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai thông qua việc:*

- Quyết định quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất.
- Quyết định mục đích sử dụng đất.
- Quy định hạn mức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất.
- Quyết định thu hồi đất, trưng dụng đất.
- Quyết định giá đất.
- Quyết định trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất.
- Quyết định chính sách tài chính về đất đai.
- Quy định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

** Trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai được quy định như sau:*

- + Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trong phạm vi cả nước.
- + Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai.

Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giúp Chính phủ trong quản lý Nhà nước về đất đai.

+ Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương theo thẩm quyền được giao.

- Để thực hiện trách nhiệm quản lý đất đai Nhà nước đã quy định hệ thống các cơ quan quản lý đất đai thống nhất trong phạm vi toàn quốc từ Trung ương đến địa phương, bao gồm:

+ Cơ quan quản lý đất đai ở địa phương bao gồm:

Cơ quan quản lý đất đai ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Sở Tài nguyên và Môi trường;

Cơ quan quản lý đất đai ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là Phòng Tài nguyên và Môi trường.

+ UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm xây dựng tổ chức bộ máy quản lý đất đai tại địa phương; UBND cấp huyện bố trí công chức địa chính xã, phường, thị trấn bảo đảm thực hiện nhiệm vụ.

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan quản lý đất đai ở địa phương và nhiệm vụ của công chức địa chính xã, phường, thị trấn.

Như vậy đối với xã, phường, thị trấn không có cơ quan quản lý đất đai mà chỉ có công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn có trách nhiệm giúp UBND phường, thị trấn trong việc quản lý đất đai tại địa phương.

2. Nội dung quản lý Nhà nước về đất đai

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 - Luật Đất đai 2013, nội dung quản lý Nhà nước về đất đai bao gồm:

- Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó.

- Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.

- Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.

- Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.

- Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Thống kê, kiểm kê đất đai.

- Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.

- Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.

- Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

- Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.

- Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.

- Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.

3. Thẩm quyền của UBND xã trong lĩnh vực đất đai

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương

+ Quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất được để lại phục vụ các nhu cầu công ích ở địa phương; xây dựng và quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, trụ sở, trường học, trạm y tế, công trình điện, nước theo quy định của pháp luật;

+ UBND xã không thuộc khu vực quy hoạch phát triển đô thị trong kỳ quy hoạch sử dụng đất tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương; trình HĐND cùng cấp thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải được trình đồng thời với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

+ Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc xét duyệt, UBND cấp xã có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch sử dụng đất chi tiết, kế hoạch sử dụng đất chi tiết của địa phương tại trụ sở UBND cấp xã trong suốt thời gian của kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực.

+ UBND cấp xã tổ chức, chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương; phát hiện, ngăn chặn các hành vi sử dụng đất trái với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố.

+ UBND cấp xã có trách nhiệm quản lý mốc địa giới hành chính trên thực địa tại địa phương; trường hợp mốc địa giới hành chính bị xê dịch, hư hỏng phải kịp thời báo cáo UBND cấp huyện.

+ Bản đồ địa chính được quản lý, lưu trữ tại cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh, cấp huyện và UBND cấp xã.

+ Xác nhận theo quy định tại Điều 50, 51, 82 Luật Đất đai để làm căn cứ xem xét, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất.

+ Tổ chức thực hiện việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của địa phương; tổ chức thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai của địa phương, báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của địa phương lên UBND cấp huyện.

+ UBND cấp xã cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của địa phương mình không quá năm năm; trường hợp cho thuê đất trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 thì thời hạn thuê đất được xác định theo hợp đồng thuê đất. Tiền thu được từ việc cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích phải nộp vào ngân sách nhà nước do UBND cấp xã quản lý và chỉ được dùng cho nhu cầu công ích của địa phương theo quy định của pháp luật.

- Quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất của địa phương

+ UBND cấp xã có trách nhiệm quản lý, bảo vệ đất chưa sử dụng tại địa phương và đăng ký vào hồ sơ địa chính.

+ UBND cấp xã nhận hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hồ sơ cho thuê quyền sử dụng đất, hồ sơ thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, hồ sơ đăng ký thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, hồ sơ đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại nông thôn để chuyển cho văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

+ UBND cấp xã nhận hồ sơ chuyển đổi quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để chuyển cho văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất;

+ UBND cấp xã chứng thực hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân; văn bản cam kết tặng cho hoặc hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; hợp đồng thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân; hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân .

+ UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác để hoà giải tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hoà giải được và có đơn gửi đến UBND cấp xã. Thời hạn hoà giải là 30 ngày làm việc, kể từ ngày UBND cấp xã nhận được đơn. Kết quả hoà giải tranh chấp đất đai phải được lập thành biên bản có chữ ký của các bên tranh chấp và xác nhận của UBND cấp xã nơi có đất. Trường hợp kết quả hoà giải khác với hiện trạng sử dụng đất thì UBND cấp xã chuyển kết quả hoà giải đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định về quản lý đất đai.

- Giải quyết tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính cấp xã

+ UBND cấp xã phối hợp với nhau để giải quyết tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính cấp xã. Trường hợp không đạt được sự nhất trí hoặc việc giải quyết làm thay đổi địa giới hành chính thì đề nghị người có thẩm quyền giải quyết theo các quy định pháp luật.

+ Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm phát hiện và ngăn chặn kịp thời việc chuyển quyền sử dụng đất trái phép, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép; phát hiện và áp dụng các biện pháp ngăn chặn kịp thời việc xây dựng các công trình trên đất lấn, chiếm, đất sử dụng không đúng mục đích ở địa phương và buộc người có hành vi vi phạm khôi phục lại tình trạng của đất trước khi vi phạm.

+ Chủ tịch UBND cấp xã xử phạt vi phạm hành chính các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo quy định của pháp luật.

+ Khi nhận được kiến nghị về việc công chức địa chính cấp xã vi phạm các quy định pháp luật về đất đai, Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo cho người có kiến nghị biết trong thời hạn không quá mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị.

4. Một số văn bản quy phạm pháp luật về đất đai:

- + Luật Đất đai năm 2013;
- + Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- + Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- + Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- + Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính.

CHUYÊN ĐỀ 2: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

1.1. Môi trường

Trong những năm gần đây, thuật ngữ “môi trường” có nội dung khá rộng và đa dạng. Sau Hội nghị Stockholm năm 1972 đến nay, định nghĩa được dùng khá phổ biến là: “Môi trường là khung cảnh tự nhiên, là ngôi nhà chung của giới sinh vật, là nơi con người sinh sống, lao động, nghỉ ngơi và giải trí, là nơi hình thành và tích lũy nguồn tài nguyên thiên nhiên”.

Luật Bảo vệ môi trường Việt Nam (2014), đã quy định: *Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật.*

Thành phần môi trường là yếu tố vật chất tạo thành môi trường như đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật, hệ sinh thái và các hình thái vật chất khác.

1.2. Một số khái niệm liên quan đến môi trường

- Hoạt động bảo vệ môi trường là là hoạt động giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành.

- Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

- Tiêu chuẩn môi trường là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được các cơ quan nhà nước và các tổ chức công bố dưới dạng văn bản tự nguyện áp dụng để bảo vệ môi trường.

- Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

- Suy thoái môi trường là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

- Sự cố môi trường là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng.

- Đánh giá tác động môi trường là việc phân tích, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

- An ninh môi trường là việc bảo đảm không có tác động lớn của môi trường đến sự ổn định chính trị, xã hội và phát triển kinh tế của quốc gia.

1.3 Khái niệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

Quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường là tổng hợp các biện pháp, luật pháp, chính sách kinh tế, kỹ thuật, xã hội thích hợp nhằm bảo vệ chất lượng môi trường sống và phát triển bền vững kinh tế xã hội quốc gia.

Quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường là một hoạt động trong lĩnh vực quản lý xã hội, có tác động điều chỉnh các hoạt động của con người dựa trên sự tiếp cận có hệ thống và các kỹ năng điều phối thông tin đối với các vấn đề môi trường có liên quan đến con người, xuất phát từ quan điểm định lượng, hướng tới phát triển bền vững và sử dụng hợp lý tài nguyên.

Như vậy, quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường là hoạt động được tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các hành vi của các chủ thể tham gia hoạt động bảo vệ môi trường để bảo vệ quyền và thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong công tác bảo vệ môi trường.

Cơ sở pháp lý của quản lý nhà nước về môi trường là luật, quy định dưới luật của các ngành chức năng và các tiêu chuẩn. Xét về mặt kinh tế, quản lý nhà nước về môi trường là biện pháp có hiệu quả nhất để phát triển bền vững.

2. Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

2.1 Nguyên tắc bảo vệ môi trường

Hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường phải đảm bảo 8 nguyên tắc quy định tại Điều 4 - Luật Bảo vệ môi trường 2014:

- Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.
- Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo đảm quyền trẻ em, thúc đẩy giới và phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.
- Bảo vệ môi trường phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu chất thải.
- Bảo vệ môi trường quốc gia gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu; bảo vệ môi trường bảo đảm không phương hại chủ quyền, an ninh quốc gia.
- Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên và ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường.
- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thành phần môi trường, được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường.
- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2.2 Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

- *Điều 139 - Luật Bảo vệ môi trường 2014 quy định nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường như sau:*

- Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
- Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, đề án, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường.
- Tổ chức, xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc; định kỳ đánh giá hiện trạng môi trường, dự báo diễn biến môi trường.
- Xây dựng, thẩm định và phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường; thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường; tổ chức xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý chất thải; kiểm soát ô nhiễm; cải thiện và phục hồi môi trường.
- Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về môi trường.
- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường; thanh tra trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo vệ môi trường; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Đào tạo nhân lực khoa học và quản lý môi trường; giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện ngân sách nhà nước cho các hoạt động bảo vệ môi trường.
- Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2.3 Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường

Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 5 - Luật Bảo vệ môi trường 2014, bao gồm những chính sách sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
- Tuyên truyền, giáo dục kết hợp với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để xây dựng kỷ cương và văn hóa bảo vệ môi trường.
- Bảo tồn đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; đẩy mạnh tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải.
- Ưu tiên xử lý vấn đề môi trường bức xúc, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, ô nhiễm môi trường nguồn nước; chú trọng bảo vệ môi trường khu dân cư; phát triển hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.
- Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách với tỷ lệ tăng dần theo tăng trưởng chung; các nguồn kinh phí bảo vệ môi trường được quản lý thống nhất và ưu tiên sử dụng cho các lĩnh vực trọng điểm trong bảo vệ môi trường.
- Ưu đãi, hỗ trợ về tài chính, đất đai cho hoạt động bảo vệ môi trường, cơ sở sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường.
- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường.
- Phát triển khoa học, công nghệ môi trường; ưu tiên nghiên cứu, chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường; áp dụng tiêu chuẩn môi trường đáp ứng yêu cầu tốt hơn về bảo vệ môi trường.

- Gắn kết các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên với ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh môi trường.

- Nhà nước ghi nhận, tôn vinh cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường.

- Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường; thực hiện đầy đủ cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường.

2.4 Những hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích

(Điều 6 - Luật Bảo vệ môi trường 2014)

- Truyền thông, giáo dục và vận động mọi người tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Bảo vệ, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

- Giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và tái chế chất thải.

- Hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu; phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.

- Đăng ký cơ sở, sản phẩm thân thiện với môi trường; sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng sản phẩm thân thiện với môi trường.

- Nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường.

- Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thiết bị, dụng cụ bảo vệ môi trường; cung cấp dịch vụ bảo vệ môi trường; thực hiện kiểm toán môi trường; tín dụng xanh; đầu tư xanh.

- Bảo tồn và phát triển nguồn gen bản địa; lai tạo, nhập nội các nguồn gen có giá trị kinh tế và có lợi cho môi trường.

- Xây dựng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, khu dân cư thân thiện với môi trường.

- Phát triển các hình thức tự quản và tổ chức hoạt động dịch vụ giữ gìn vệ sinh môi trường của cộng đồng dân cư.

- Hình thành nếp sống, thói quen giữ gìn vệ sinh môi trường, xóa bỏ hủ tục gây hại đến môi trường.

- Đóng góp kiến thức, công sức, tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; thực hiện hợp tác công tư về bảo vệ môi trường.

2.5 Những hành vi bị nghiêm cấm

(Điều 7 - Luật Bảo vệ môi trường 2014)

- Phá hoại, khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- Khai thác nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ, phương pháp hủy diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật.

- Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các loài thực vật, động vật hoang dã thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Vận chuyển, chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Thải chất thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước và không khí.
- Đưa vào nguồn nước hóa chất độc hại, chất thải, vi sinh vật chưa được kiểm định và tác nhân độc hại khác đối với con người và sinh vật.
- Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất ion hóa vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
- Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
- Nhập khẩu, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.
- Nhập khẩu, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch; vi sinh vật ngoài danh mục cho phép.
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường.
- Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên.
- Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.
- Hoạt động trái phép, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với con người.
- Che giấu hành vi hủy hoại môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường.
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vượt quá quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm của người có thẩm quyền để làm trái quy định về quản lý môi trường.

2.6 Trách nhiệm quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường của chính quyền cấp xã

(Quy định tại Khoản 3 - Điều 143 - Luật BVMT 2014)

- Xây dựng kế hoạch, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn; vận động nhân dân xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước; hướng dẫn việc đưa tiêu chí về bảo vệ môi trường vào đánh giá thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, khu dân cư và gia đình văn hóa;
- Xác nhận, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường theo ủy quyền; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của hộ gia đình, cá nhân;
- Phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp;
- Hòa giải tranh chấp về môi trường phát sinh trên địa bàn theo quy định của pháp luật về hòa giải;
- Quản lý hoạt động của thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và tổ chức tự quản về giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ môi trường trên địa bàn;
- Hằng năm, tổ chức đánh giá và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

- Chủ trì, phối hợp với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tổ chức công khai thông tin về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với cộng đồng dân cư;

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

- Ngoài ra Ủy ban nhân dân phường, thị trấn còn có trách nhiệm tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp tham gia bảo vệ môi trường (*theo quy định tại Khoản 2, Điều 144 và Khoản 3, Điều 145 - Luật BVMT 2014*)

3. Một số văn bản về bảo vệ môi trường:

- Luật Bảo vệ môi trường 2014;

- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ Về quản lý chất thải và phế liệu.

CHUYÊN ĐỀ 3: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Khái niệm quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn

1.1 Quan niệm về nông nghiệp và phát triển nông thôn

Nông nghiệp và phát triển nông thôn là hai khái niệm khác nhau. Theo khái niệm truyền thống nông nghiệp là một ngành sản xuất vật chất chủ yếu của xã hội có nhiệm vụ cung cấp sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi cho xã hội.

Phát triển nông thôn là một khái niệm rộng hơn, nó bao hàm phát triển cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Trong đó, phát triển sản xuất nông nghiệp là một nội dung quan trọng gắn liền với quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

1.2 Quản lý nhà nước về nông nghiệp và nông thôn

Quản lý nhà nước về nông nghiệp và nông thôn là dạng quản lý chuyên ngành do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm tham mưu cho Chính phủ duy trì trật tự pháp luật, đưa ra các thể chế, chính sách nhằm điều chỉnh các quan hệ và hành vi hoạt động của con người trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn theo thẩm quyền được phân công.

Từ cách tiếp cận như trên, quản lý nhà nước về nông nghiệp và nông thôn của chính quyền cấp xã được hiểu: *là hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành, được điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các quá trình phát triển kinh tế, xã hội ở nông thôn do chính quyền cấp xã thực hiện, nhằm duy trì và phát triển*

các mối quan hệ xã hội, trật tự pháp luật, bảo đảm thực thi chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước đối với lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn.

1.3 Vai trò của nông nghiệp, nông thôn trong tiến trình CNH, HĐH ở nước ta

Trong tiến trình CNH, HĐH đất nước, nông nghiệp và phát triển nông thôn nước ta đóng vai trò, vị trí quan trọng, bởi những lý do như sau:

- Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn hiện nay, cũng như những năm tiếp theo của quá trình CNH, HĐH vẫn còn là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Trong những năm qua, dù tỷ trọng giá trị hàng hóa nông, lâm, thủy sản trong tổng giá trị sản phẩm quốc nội (GDP) giảm, nhưng giá trị tuyệt đối vẫn tăng và đã góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế, xã hội chung của đất nước, là nguồn tạo việc làm và thu nhập chính cho khoảng 70% dân số cả nước sống ở nông thôn.

- Sản xuất nông nghiệp góp phần to lớn vào việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh xuất khẩu mang về nguồn ngoại tệ đáng kể cho đất nước. - Dân cư nông thôn chiếm khoảng 70% dân số cả nước, đây là một thị trường rộng lớn, không chỉ là nơi cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp, mà còn là nơi tiêu thụ sản phẩm công nghiệp. Qua đó cho thấy, quá trình phát triển kinh tế đất nước theo hướng CNH, HĐH tất yếu phải gắn chặt giữa nông thôn và thành thị và có sự liên kết với nhau, cùng nhau phát triển.

- Phát triển kinh tế, xã hội nông thôn còn có ý nghĩa quan trọng trong việc ổn định an ninh, chính trị quốc gia.

2. Nội dung quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn đối với chính quyền cấp xã

2.1 Nguyên tắc quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn

- Nguyên tắc quản lý nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, kiểm tra, giám sát của nhân dân

Nguyên tắc này đòi hỏi hoạt động quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn, chính quyền các cấp phải thừa nhận vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản. Các Nghị quyết của Đảng luôn luôn là nguồn quan trọng nhất để ban hành các quyết định quản lý trong nông nghiệp và nông thôn.

Hoạt động quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn phải phản ánh được nguyện vọng và quyền lợi của nhân dân. Hoạt động quản lý nhà nước phải đảm bảo quyền dân chủ thực sự của nhân dân trong việc tham gia quản lý nhà nước, phải tạo điều kiện để nhân dân hoàn thành nhiệm vụ chính trị do Đảng và Nhà nước đề ra, để họ tạo ra lợi ích cho xã hội, cho nhân dân và cho chính bản thân họ, trong đó lợi ích bản thân họ là động lực trực tiếp.

- Nguyên tắc tập trung - dân chủ

Trong tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước, hai mặt: tập trung và dân chủ là một thể thống nhất, không đối lập nhau, không hạn chế nhau.

Trong quản lý nhà nước phải luôn luôn chống bệnh tập trung quan liêu, chống tự do tùy tiện, phân tán, cục bộ, vô tổ chức, vô kỷ luật, thiếu kỷ cương.

- Nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo địa phương và vùng lãnh thổ

Các đơn vị thuộc ngành Nông nghiệp và PTNT đều nằm trên lãnh thổ nhất định; vừa chịu sự quản lý hành chính nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; đồng thời cũng phải chịu sự quản lý theo lãnh thổ của chính quyền địa phương trong một số mặt theo quy định. Hai mặt đó tạo nên một sự thống nhất giữa cơ cấu kinh tế ngành với cơ cấu kinh tế lãnh thổ trong một cơ cấu kinh tế chung.

Nguyên tắc này nó đòi hỏi quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn và quản lý theo lãnh thổ của chính quyền địa phương phải có sự phối hợp, gắn bó với nhau.

- Nguyên tắc phân định và kết hợp tốt chức năng quản lý nhà nước về kinh tế với chức năng quản lý kinh doanh của các tổ chức kinh tế

Nguyên tắc này đòi hỏi trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn cơ quan nhà nước không được can thiệp sâu vào nghiệp vụ kinh doanh, phải tôn trọng tính độc lập, tự chủ của các đơn vị kinh doanh; đồng thời nó cũng đòi hỏi các đơn vị kinh doanh trong việc thực hiện nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, chấp nhận cạnh tranh, mở cửa... phải tuân thủ pháp luật và chịu sự điều tiết bằng pháp luật của các cơ quan hành chính nhà nước.

- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc này đòi hỏi tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước phải dựa trên cơ sở pháp luật của Nhà nước. Không cho phép cơ quan nhà nước nào thực hiện quản lý nhà nước một cách chủ quan, tùy tiện mà phải dựa vào pháp luật và làm đúng pháp luật.

- Nguyên tắc công khai

Trong quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn phải công khai cho dân biết trên các phương tiện thông tin đại chúng. Phải chú ý đến dư luận xã hội, từ đó điều chỉnh kịp thời các quyết định quản lý, thực hiện phương châm: Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra

2.2. Nội dung quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn của chính quyền xã

- Quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã

UBND xã lập quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn của xã trình HĐND cùng cấp thông qua trước khi trình UBND huyện xét duyệt, triển khai và thực hiện quy hoạch, kế hoạch được cấp trên phê duyệt. Cụ thể:

+ Quản lý và sử dụng hợp lý, có hiệu quả quỹ đất được quy hoạch để phục vụ các yêu cầu công ích ở địa phương; thống kê, theo dõi biến động đất đai trong địa bàn; kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai ở địa phương; xây dựng và quản lý các công trình công cộng, đường giao thông, trụ sở, trường học, trạm y tế, công trình điện, nước theo quy hoạch đã được duyệt;

+ Quyết định và thực hiện các biện pháp khuyến khích, vận động nhân dân chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi theo quy hoạch chung;

+ Quyết định và thực hiện các biện pháp thực hiện các chương trình khuyến khích phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước cấp trên;

+ Quyết định và thực hiện các biện pháp xây dựng và phát triển HTX, tổ hợp tác ở địa phương;

+ Triển khai thực hiện các biện pháp xây dựng, tu bổ đường giao thông, cầu, cống trong xã và các cơ sở hạ tầng khác ở địa phương;

- Quản lý về nông, lâm, ngư nghiệp và thủy lợi

+ Tổ chức và hướng dẫn việc thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến khích phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp theo quy định của cấp trên;

+ Tổ chức thực hiện các biện pháp ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển sản xuất; hướng dẫn nông dân chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cây trồng, vật nuôi trong sản xuất theo quy hoạch, kế hoạch chung và phòng trừ các bệnh dịch đối với cây trồng và vật nuôi;

+ Điều chỉnh quy hoạch sản xuất lương thực cho phù hợp với nhu cầu của thị trường và khả năng tiêu thụ, tăng năng suất chất lượng;

+ Phối hợp cấp trên và cơ quan chức năng xây dựng các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung, chuyên canh.

+ Triển khai thực hiện các chính sách bảo vệ lợi ích cho người sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp;

+ Hướng dẫn nông dân ở địa phương phát triển theo quy hoạch và chú trọng đầu tư thâm canh cây công.

+ Phát triển và nâng cao chất lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm; khuyến khích người dân chăn nuôi công nghiệp tập trung gắn với chế biến; tăng tỷ trọng chăn nuôi trong ngành nông nghiệp.

+ Phát huy hiệu quả nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã, khuyến khích nông dân phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn theo hướng công nghiệp sạch, đảm bảo môi trường và tiêu chuẩn xuất khẩu; ổn định nguồn khai thác gần bờ; nâng cao năng lực đánh bắt xa bờ và năng lực bảo quản chế biến thủy sản.

+ Phối hợp cơ quan chức năng (kiểm lâm địa bàn) bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng ở địa phương. Hoàn thành việc giao đất, giao rừng ổn định lâu dài theo hướng xã hội hóa lâm nghiệp.

+ Tổ chức việc xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ ở xã; tổ chức việc tu bổ, bảo vệ đê điều; phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt; ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ đê điều tại địa phương;

+ Quản lý, kiểm tra, bảo vệ việc sử dụng nguồn nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

- Quản lý và khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế trên địa bàn xã

+ Hướng dẫn và khuyến khích phát huy vai trò của kinh tế hộ gia đình

+ Đổi mới hoạt động của Hợp tác xã

• *Đối với kinh tế nhà nước:* Tạo ra một mối quan hệ chặt chẽ giữa chính quyền xã với các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhà nước hoạt động có hiệu quả, đặc biệt là các nông, lâm trường trên địa bàn xã.

• *Đối với các thành phần kinh tế khác trong nông nghiệp* (kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài): có vai trò quan trọng trong việc giải quyết việc làm ở nông thôn, góp phần cung cấp dịch vụ đầu vào, đầu ra cho người nông dân. Do vậy, trong phạm vi chức năng quản lý của mình chính quyền xã tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế này phát triển và hướng vào phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương. Kết hợp với cơ quan chức năng quản lý các thành phần kinh tế hoạt động đúng luật không gây ảnh hưởng về môi trường, sinh thái nhằm tạo nên sự liên kết phát triển bền vững giữa nông nghiệp và công nghiệp.

- Quản lý xây dựng kết cấu hạ tầng và dịch vụ công trên địa bàn xã

+ Quản lý giao thông trên địa bàn xã

+ Quản lý cấp nước sạch trên địa bàn xã

+ Quản lý thoát nước, rác thải và vệ sinh môi trường

+ Quản lý vườn hoa, cây xanh công cộng, nghĩa trang liệt sĩ

- Quản lý các điểm dân cư trên địa bàn xã

+ Tuyên truyền, phổ biến đến nhân dân các văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành xây dựng cho các tổ chức và nhân dân trên địa bàn xã;

+ Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành xây dựng theo thẩm quyền;

+ Tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã;

+ Cấp, thu hồi giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ thuộc các điểm dân cư nông thôn; kiểm tra việc xây dựng công trình theo giấy phép được cấp trên địa bàn xã; tiếp nhận, xác nhận hồ sơ để cấp có thẩm quyền thực hiện việc xác lập quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật;

+ Quản lý các mốc giới, chỉ giới xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn xã theo quy chế quản lý kiến trúc đô thị và quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cung cấp thông tin về lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch xây dựng theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

+ Tổ chức thực hiện việc xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, duy tu, bảo trì, quản lý, khai thác, sử dụng các công trình xây dựng, công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc thẩm quyền quản lý của ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

+ Thanh tra, kiểm tra việc thi hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành xây dựng, xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo của nhân dân;

- Quản lý, khuyến khích và hỗ trợ phát triển công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn xã

- Về phát triển công nghiệp nông thôn:

+ Phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản vào các sản phẩm có lợi thế so sánh của vùng, địa phương;

+ Phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống, nhằm giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập người dân ở địa phương;

+ Khuyến khích phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp truyền thống, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng;

+ Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp chế tạo các phụ tùng chi tiết cho các cơ sở công nghiệp lớn, công nghiệp lắp ráp các linh kiện máy móc ở địa phương.

+ Khuyến khích phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã.

- Về phát triển dịch vụ ở nông thôn:

+ Chính quyền xã khuyến khích phát triển hệ thống khuyến nông, dịch vụ thủy nông, thú y, bảo vệ thực vật, cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn xã. Với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế đảm bảo đáp ứng đủ và kịp thời các yêu cầu sản xuất một cách có hiệu quả, giá thành hạ, giảm rủi ro cho nông dân;

+ Triển khai thực hiện chủ trương Nhà nước về xã hội hóa dịch vụ nông thôn bao gồm dịch vụ thương mại, tài chính, nước sinh hoạt, cơ khí nông thôn, vận tải và phát triển giao thông nông thôn, điện, thông tin liên lạc, tư vấn kinh doanh và pháp lý, chuyển giao công nghệ, đào tạo, y tế, du lịch, văn hóa, giải trí...nhằm thu hút sự tham gia của mọi thành phần kinh tế để đảm bảo cung cấp dịch vụ sản xuất và đời sống nông thôn;

- Quản lý các vấn đề xã hội, an ninh và trật tự trên địa bàn xã

+ Thực hiện tốt chương trình xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn xã. Trước mắt tập trung vào hỗ trợ các đối tượng chính sách, người già neo đơn, tàn tật.

+ Vận động các tổ chức xã hội, kinh tế...vào giải quyết xóa đói, giảm nghèo ở địa phương.

+ Vận động nhân dân thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình ở địa phương;

+ Thực hiện các chính sách xã hội đối với gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng;

+ Thực hiện các chính sách về giáo dục- đào tạo; y tế; văn hóa...Đẩy mạnh công cuộc đổi mới về kinh tế, xã hội nông thôn.

+ Thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế các tệ nạn xã hội, duy trì trật tự an toàn xã hội làng, xóm; xây dựng nếp sống văn hóa mới, gia đình văn hóa.

+ Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.

3. Quan điểm, định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn đến năm 2020

3.1 Quan điểm

Coi trọng thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên sản

xuất hàng hóa lớn là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng cả trước mắt và lâu dài; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến, ngành nghề, gắn sản xuất với thị trường để hình thành sự liên kết nông- công- dịch vụ và thị trường ngay trên địa bàn nông thôn và trên phạm vi cả nước.

Thừa kế, phát huy và cải biến cái cũ để phát triển nông nghiệp bền vững và nông thôn mới với diện mạo mới, sức sống mới, song vẫn giữ được giá trị truyền thống và bản sắc của nông nghiệp, nông thôn.

Gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới.

Gắn công nghiệp hóa với thực hiện dân chủ hóa và nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực ở nông thôn.

Tạo ra sự phân công lao động mới, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống, xóa đói, giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn, thực hiện có kết quả mục tiêu phát triển dân số.

Phát huy lợi thế của từng vùng và cả nước, áp dụng nhanh những tiến bộ khoa học công nghệ để phát triển nông nghiệp hàng hóa đa dạng, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu nông sản thực phẩm và nguyên liệu công nghiệp, hướng mạnh ra xuất khẩu.

Phát triển nền nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần trở thành nền tảng, hợp tác và hướng dẫn kinh tế tư nhân phát triển theo đúng pháp luật.

3.2 Định hướng phát triển

- Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn
- Xây dựng cơ cấu sản xuất hợp lý
- Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ trong nông nghiệp
- Hoàn thiện về cơ bản hệ thống thủy lợi
- Tăng cường đầu tư, mở rộng thị trường vốn và tiêu thụ sản phẩm
- Phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn

3.3 Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020

3.3.1 Mục tiêu của chương trình

Đến năm 2015: 20% số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới (theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới).

Đến năm 2020: 50% số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới (theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới).

3.3.2 Nội dung của chương trình

Ngày 16-4-2009 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 491/QĐ-TTG về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới. Bộ tiêu chí là căn cứ để xây dựng nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; chỉ đạo thí điểm xây dựng mô hình nông thôn mới trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; kiểm tra, đánh giá công nhận xã, huyện, tỉnh đạt nông thôn mới.

Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới bao gồm 19 tiêu chí sau:

1. Tiêu chí Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch
2. Tiêu chí giao thông
3. Tiêu chí thủy lợi
4. Tiêu chí điện nông thôn
5. Tiêu chí trường học.
6. Tiêu chí cơ sở vật chất văn hoá
7. Tiêu chí chợ nông thôn.
8. Tiêu chí bưu điện
9. Tiêu chí nhà ở dân cư
10. Tiêu chí thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh
11. Tiêu chí hộ nghèo:
12. Tiêu chí cơ cấu lao động
13. Tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất
14. Tiêu chí giáo dục
15. Tiêu chí Y tế
16. Tiêu chí văn hóa
17. Tiêu chí môi trường
18. Tiêu chí hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh
19. Tiêu chí an ninh, trật tự xã hội được giữ vững

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới là một chương trình tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, chính trị và an ninh quốc phòng, gồm 11 nội dung sau:

(1) Quy hoạch xây dựng nông thôn mới

Mục tiêu: đạt yêu cầu tiêu chí số 01 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến năm 2011, cơ bản phủ kín quy hoạch xây dựng nông thôn trên địa bàn cả nước làm cơ sở đầu tư xây dựng nông thôn mới, làm cơ sở để thực hiện mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

(2) Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Mục tiêu: đạt yêu cầu tiêu chí số 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

(3) Chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập.

Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 10, 12 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến năm 2015 có 20% số xã đạt, đến 2020 có 50% số xã đạt;

(4) Giảm nghèo và an sinh xã hội.

Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 11 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

(5) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả ở nông thôn

Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 13 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến 2015 có 65% số xã đạt chuẩn và đến 2020 có 75% số xã đạt chuẩn.

(6) Phát triển giáo dục - đào tạo ở nông thôn

Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 và 14 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến 2015 có 45% số xã đạt chuẩn và đến 2020 có 80% số xã đạt chuẩn;

(7) Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe cư dân nông thôn

Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 và 15 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến 2015 có 50% số xã đạt chuẩn và đến 2020 có 75% số xã đạt chuẩn;

(8) Xây dựng đời sống văn hóa, thông tin và truyền thông nông thôn.

Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 6 và 16 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến 2015 có 30% số xã có nhà văn hóa xã, thôn và 45% số xã có bưu điện và điểm internet đạt chuẩn. Đến 2020 có 75% số xã có nhà văn hóa xã, thôn và 70% có điểm bưu điện và điểm internet đạt chuẩn;

(9) Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 17 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới; đảm bảo cung cấp đủ nước sinh hoạt sạch và hợp vệ sinh cho dân cư, trường học, trạm y tế, công sở và các khu dịch vụ công cộng; thực hiện các yêu cầu về

bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái trên địa bàn xã. Đến 2015 có 35% số xã đạt chuẩn và đến 2020 có 80% số xã đạt chuẩn;

(10) Nâng cao chất lượng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn.

Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 18 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới. Đến 2015 có 85% số xã đạt chuẩn và năm 2020 là 95% số xã đạt chuẩn;

(11) Giữ vững an ninh, trật tự xã hội nông thôn

Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 19 của Bộ tiêu chí Quốc gia nông thôn mới. Đến 2015 có 85% số xã đạt chuẩn và năm 2020 là 95% số xã đạt chuẩn;

Theo thông tư số 06/2012/TT-BNV Hướng dẫn tiêu chuẩn, chức trách, nhiệm vụ cụ thể và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn:

Nhiệm vụ của công chức Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Đất đai, tài nguyên, môi trường, xây dựng, đô thị, giao thông, nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Thu thập thông tin, tổng hợp số liệu, lập sổ sách các tài liệu và xây dựng các báo cáo về đất đai, địa giới hành chính, tài nguyên, môi trường và đa dạng sinh học, công tác quy hoạch, xây dựng, đô thị, giao thông, nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức vận động nhân dân áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, bảo vệ môi trường trên địa bàn cấp xã;

c) Giám sát về kỹ thuật các công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Chủ trì, phối hợp với công chức khác thực hiện các thủ tục hành chính trong việc tiếp nhận hồ sơ và thẩm tra để xác nhận nguồn gốc, hiện trạng đăng ký và sử dụng đất đai, tình trạng tranh chấp đất đai và biến động về đất đai trên địa bàn; xây dựng các hồ sơ, văn bản về đất đai và việc cấp phép cải tạo, xây dựng các công trình và nhà ở trên địa bàn để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

TÀI LIỆU ÔN THI MÔN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH VỊ TRÍ CHỨC DANH TƯ PHÁP- HỘ TỊCH

Chuyên đề 1:

QUAN NIỆM CHUNG VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

1. HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

a. Hoạt động tư pháp

Thực thi quyền tư pháp của quyền lực nhà nước theo các quy định của pháp luật tố tụng cần có hệ thống tổ chức và cơ chế hoạt động của nó. Tổ chức thực thi quyền tư pháp ở nhiều nước là hệ thống Toà án các cấp và một số nước còn có thêm hệ thống Viện kiểm sát. Bên cạnh xét xử và công tố là hai hoạt động cơ bản, chủ yếu của quyền tư pháp, còn có một loạt các hoạt động liên quan chặt chẽ và hỗ trợ cho xét xử, công tố, đó là: công chứng, chứng thực, hộ tịch, hòa giải.... Như vậy hoạt động tư pháp gồm có: Hoạt động xét xử và các hoạt động khác liên quan trực tiếp tới xét xử hỗ trợ tư pháp giám định công chứng, luật sư. thi hành án....

b. Hoạt động quản lý hành chính tư pháp

Hoạt động quản lý nhà nước, quản lý hành chính tư pháp bao gồm: quản lý về tổ chức, nhân sự, ngân sách, khen thưởng, kỷ luật, điều động, biệt phái các nhân viên nhà nước làm việc trong các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp: giám định, công chứng (tổ chức luật sư có quy chế riêng). Quản lý công tác thi hành án dân sự, quản lý quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, quản lý thống kê và lý lịch tư pháp quản lý hành chính đối với hoạt động cải tạo, giam giữ và các hoạt động hành chính tư pháp khác. Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, có chức năng quản lý mọi mặt của đời sống xã hội, nên Chính phủ có chức năng thống nhất quản lý về mặt hành chính tư pháp.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ PHÁP LÝ.

a. Cơ sở lý luận.

- Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và cấu tạo quyền lực nhà nước gồm ba bộ phận: quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp.

- Quyền lập pháp là quyền làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp, làm luật, sửa đổi luật của Quốc Hội.

- Quyền hành pháp là quyền thi hành pháp luật và tổ chức đời sống xã hội theo pháp luật thông qua các thẩm quyền: ban hành chính sách quản lý, ra quyết định quy phạm hành chính, áp dụng pháp luật, tổ chức phục vụ đời sống xã hội để bảo đảm thực hiện lợi ích công cộng của Chính Phủ

- Quyền tư pháp là quyền phán xét tính hợp hiến, hợp pháp của các quyết định pháp luật và hành vi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân thông qua hoạt động xét xử của Tòa án.

Khi thực hiện quyền tư pháp phải đảm bảo nguyên tắc đúng pháp luật, khách quan, công bằng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Vì vậy để quyền tư pháp được thực hiện một cách đúng đắn đòi hỏi phải có sự tham gia của các hoạt động hỗ trợ tư pháp như: điều tra, giám định, luật sư, thi hành án, hộ tịch, hộ khẩu...

Để cho hệ thống tổ chức các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp hoạt động một cách đúng đắn thì tất yếu phải có hoạt động quản lý đối với hệ thống tổ chức này. Nếu căn cứ vào mối quan hệ giữa chủ thể quản lý và đối tượng bị quản lý thì gồm hai loại:

- Hoạt động quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước đối với hệ thống tổ chức các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp. Ví dụ như: hoạt động quản lý của Bộ Tư pháp đối với các tổ chức luật sư, giám định pháp y, hoạt động quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với phòng công chứng.

- Hoạt động quản lý nội bộ của hệ thống tổ chức các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp, ví dụ như hoạt động quản lý của Tòa án nhân dân tối cao đối với các Tòa án địa phương.

- Hoạt động quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước phản ánh mối quan hệ giữa các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền với các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp, trong đó các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền là chủ thể quản lý, các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp là đối tượng bị quản lý. Mối quan hệ này chỉ dừng lại ở mặt hành chính, tức là quản lý về mặt hành chính (tổ chức, nhân sự, ngân sách, khen thưởng, kỷ luật, điều động, biệt phái các cán bộ, công chức, viên chức, viên chức nhà nước ...) chứ không quản lý các hoạt động tố tụng của các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp, vì các hoạt động tố tụng do pháp luật tố tụng điều chỉnh. Cần phân biệt hoạt động quản lý về mặt hành chính đối với các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp với hoạt động thực thi quyền tư pháp. Hai loại hoạt động này khác nhau ở các điểm cơ bản sau đây:

Một là về chủ thể, hoạt động quản lý về mặt hành chính chủ yếu do các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện, đó là Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng..., Ủy ban nhân dân (trừ hoạt động quản lý về mặt tổ chức đối với Tòa án nhân dân địa phương, tùy theo từng thời kỳ, xuất phát từ nhiệm vụ cách mạng và yêu cầu của đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước nên có thể do Bộ Tư pháp quản lý hoặc có thể do Tòa án Nhân dân Tối cao quản lý; hiện nay do Tòa án Nhân dân Tối cao quản lý); còn hoạt động tư pháp do tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân thực hiện, hoạt động hỗ trợ tư pháp do các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp thực hiện.

Hai là, về luật điều chỉnh: khi Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tiến hành các hoạt động tố tụng, các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp tham gia tiến hành tố tụng chịu sự điều chỉnh của pháp luật tố tụng. Trong trường hợp các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp không tham gia tiến hành tố tụng, hoạt động của nó chịu sự điều chỉnh của các ngành luật khác: dân sự, kinh tế, hành chính ... Hoạt động quản lý hành chính đối với cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp chịu sự điều chỉnh của pháp luật hành chính .

Ba là, về nội dung, hoạt động tổ tụng gồm các hoạt động cơ bản như: khởi tố, điều tra, xét xử vụ án, tạm giam, tạm giữ, khám xét, trung cầu giám định... còn hoạt động quản lý hành chính tư pháp bao gồm: quản lý về tổ chức (thành lập, sáp nhập, giải thể) các cơ quan tư pháp, quản lý về nhân sự, ngân sách, tuyển dụng, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức trong các cơ quan tư pháp.

Từ sự khác nhau đó cho thấy hoạt động quản lý hành chính đối với các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp là một tất yếu, đảm bảo cho các cơ quan, tổ chức này vận hành một cách bình thường, thông qua đó thực hiện được quyền lực tư pháp của quyền lực nhà nước .

Từ các phân tích trên cho thấy hoạt động quản lý hành chính đối với các cơ quan tư pháp, các tổ chức hỗ trợ tư pháp và các công tác tư pháp khác là một tất yếu, diễn ra một cách cơ bản, thường xuyên, do đó tạo thành chức năng quản lý hành chính tư pháp của nhà nước. Nội dung chủ yếu của hoạt động quản lý hành chính tư pháp bao gồm:

- Quản lý về tổ chức, nhân sự, khen thưởng, kỷ luật, điều động, biệt phái các cán bộ, công chức, viên chức nhà nước làm việc trong các cơ quan tư pháp và hỗ trợ tư pháp;
- Quản lý đối với hoạt động công chứng, giám định, luật sư, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý.
- Quản lý về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, lý lịch tư pháp.
- Quản lý đối với trại giam, tạm giam.
- Quản lý về thi hành án, hình sự, dân sự .
- Quản lý các công tác tư pháp khác.

b. Cơ sở chính trị.

- Nghị quyết số 08/BCT/2002
- Nghị quyết số 49/BCT/2005 về chiến lược cải cách hành chính tư pháp đến 2020 trên 3 lĩnh vực: Đào tạo bồi dưỡng luật sư, cán bộ tư pháp, công chức hành chính tư pháp.

- Nâng cao chất lượng hoạt động và đề cao trách nhiệm của các cơ quan và cán bộ tư pháp;

- Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh;

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, bảo đảm cho các cơ quan tư pháp có đủ điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ, có chế độ, chính sách hợp lý đối với cán bộ tư pháp.

- Huy động sự tham gia rộng rãi và tích cực của nhân dân và công tác tư pháp, nâng cao hiệu quả công tác giám sát của Quốc hội, HĐND, các tổ chức xã hội và nhân dân đối với các cơ quan tư pháp.

- Đẩy nhanh việc xây dựng pháp luật, giải thích, hướng dẫn, tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật và nghiên cứu khoa học về công tác tư pháp.

- Mở rộng hợp tác quốc tế về tư pháp.

c. Cơ sở pháp lý.

- Chính phủ có nhiệm vụ quyền hạn quản lý trong lĩnh vực kinh tế; lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường, lĩnh vực văn hoá, giáo dục, thông tin, thể thao và du lịch, lĩnh vực xã hội và y tế, lĩnh vực dân tộc và tôn giáo, lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội; lĩnh vực đối ngoại; lĩnh vực tổ chức hệ thống hành chính nhà nước; lĩnh vực pháp luật và hành chính tư pháp. Trong lĩnh vực quản lý hành chính tư pháp, Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn: "Thống nhất quản lý công tác hành chính tư pháp, các hoạt động về luật sư, giám định tư pháp, công chứng và bảo trợ tư pháp; tổ chức và quản lý công tác thi hành án, quốc tịch, hộ khẩu, hộ tịch" (Luật tổ chức Chính phủ năm 2014). Chức năng quản lý công tác hành chính tư pháp không chỉ được quy định trong Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ mà còn được quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác như : Luật tổ chức chính quyền địa phương (năm 2015). Luật thi hành án dân sự năm 2014, Luật thi hành án phạt tù (năm 2010), luật luật sư (năm 2012), và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

3. HỆ THỐNG CƠ QUAN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

Luật Tổ chức Chính phủ (2014) quy định Chính phủ có thẩm quyền: "Thống nhất quản lý công tác hành chính tư pháp, các hoạt động về luật sư, giám định tư

pháp, công chứng và hỗ trợ tư pháp; động quản lý hành chính tư pháp chủ yếu được giao cho hệ thống các cơ quan sau đây:

- Trung ương: Chính phủ, Bộ Tư pháp.
- Địa phương
- + Cấp tỉnh: UBND cấp tỉnh. sở Tư pháp.
- + Cấp huyện: UBND cấp huyện. Phòng Tư pháp.
- + Cấp Xã: UBND cấp Xã, Ban tư pháp.

Chuyên đề 2: NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

1. CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC

a. Công chứng.

Hiện nay, công tác công chứng, được quy định từ luật công chứng năm 2014 là việc của phòng công chứng, chứng nhận tính xác thực của hợp đồng được giao kết hoặc giao dịch khác được xác lập trong quan hệ kinh tế dân sự thương mại và quan hệ xã hội khác (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch) và thực hiện các việc khác theo quy định của pháp luật. Hợp đồng giao dịch, bản sao giấy tờ, chữ ký của các cá nhân trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch và bản dịch giấy tờ đã được phòng công chứng nhận theo quy định của pháp luật.

b. Chứng thực

Nghị định 23/ 2015/CP quy định thẩm quyền chứng thực trưởng , phó phòng tư pháp cấp quận, huyện, thị

- Giá trị pháp lý của văn bản công chứng, chứng thực được xác định theo nguyên tắc :

- + Văn bản công chứng, chứng thực có giá trị chứng cứ, trừ trường hợp thực hiện không đúng thẩm quyền hoặc không tuân theo quy định hoặc bị toà án tuyên bố là vô hiệu.

+ Hợp đồng đã được Công chứng, chứng thực có giá trị thi hành đối với các bên giao kết, trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Một việc công chứng, chứng thực quy định cùng thuộc thẩm quyền của các cơ quan khác nhau, thì văn bản công chứng, chứng thực được thực hiện tại bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào trong số các cơ quan đó đều có giá trị ngang nhau.

c. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công chứng, chứng thực

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực ở trong nước bao gồm:

- Phòng công chứng.
- Văn phòng công chứng.
- Chứng thực của trưởng, phó phòng tư pháp
- Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn.

d. Nguyên tắc công chứng, chứng thực.

Việc công chứng, chứng thực theo các quy định và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, khi thực hiện công chứng, chứng thực phải khách quan trung thực và phải chịu trách nhiệm về việc công chứng, chứng thực của mình trong trường hợp biết hoặc phải biết việc công chứng, chứng thực hoặc nội dung của công chứng chứng thực là trái pháp luật, đạo đức xã hội thì không được thực hiện công chứng chứng thực. Người thực hiện công chứng, chứng thực phải giữ bí mật về nội dung công chứng, chứng thực và những thông tin có liên quan đến công chứng, chứng thực trừ trường hợp pháp luật quy định khác

e. Thẩm quyền công chứng, chứng thực

- Các việc sau đây chỉ thuộc thẩm quyền của phòng công chứng, chứng hợp đồng giao dịch dân sự có yếu tố nước ngoài. Công chứng hợp đồng có liên quan đến giao dịch bất động sản thuộc thẩm quyền địa hạt Phòng Công chứng.

+ Công chứng hợp đồng giao dịch có liên quan đến động sản.

+ Công chứng bản dịch giấy tờ từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc ngược lại.

+ Công chứng chữ ký của người nước ngoài người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong các giấy tờ phục vụ việc giao dịch ở trong nước và nước ngoài chữ ký của công dân Việt nam các giấy tờ phục vụ việc giao dịch ở nước ngoài.

+ Nhận lưu giữ di chúc....

+ Các việc khác do pháp luật quy định.

Phòng Công chứng, được công chứng các việc thuộc thẩm quyền chứng thực của Phòng tư pháp, Phòng Công chứng được công chứng tất cả việc thuộc thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Các việc khác theo quy định của pháp luật

- Trưởng, phó phòng Tư pháp thực hiện các việc chứng thực quy định trưởng phòng tư pháp phải đăng ký chữ ký tại Sở Tư pháp. Mỗi phòng tư pháp phải có cán bộ tư pháp chuyên trách giúp Trưởng, phó phòng Tư pháp thực hiện việc chứng thực cán bộ tư pháp phải có bằng cử nhân luật và được bồi dưỡng nghiệp vụ chứng thực.

g. Thẩm quyền chứng thực của UBND Xã, phường thị trấn.

+ Chứng thực chữ ký của công dân Việt Nam trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch dân sự ở trong nước Chứng thực di chúc văn bản từ chối nhận di sản

+ Các việc khác theo quy định của pháp luật

- Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã phụ trách tư pháp thực hiện việc chứng thực theo thẩm quyền và phải đăng ký chữ ký tại Sở Tư pháp Cán bộ tư pháp cấp xã giúp Chủ tịch Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chứng thực.

i. Thẩm quyền cơ quan nhà nước quản lý công chứng, chứng thực

Nhiệm vụ quyền hạn Bộ Tư pháp trong việc quản lý nhà nước về công chứng chứng thực.

- Soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về công chứng chứng thực ban hành theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật đó

- Hướng dẫn, chỉ đạo về tổ chức và hoạt động công chứng, chứng thực.

- Bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng, chứng thực.

- Ban hành hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các sổ Công chứng sổ chứng thực quy định và hướng dẫn việc sử dụng mẫu hợp đồng giao dịch mẫu nội dung lời chứng

- Kiểm tra thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng chứng thực theo thẩm quyền.

- Giải quyết khiếu nại tố cáo về công chứng chứng thực theo thẩm quyền .

- Hàng năm tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về công chứng chứng thực báo cáo chính phủ

- Thực hiện hợp tác quốc tế về công chứng chứng thực

- Đào tạo nghề công chứng bổ nhiệm miễn nhiệm công chứng viên; cấp thẻ Công chứng viên; phát hành niên giám công chứng viên; triển khai việc áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng

k. Nhiệm vụ của UBND cấp tỉnh quản lý về công chứng ,chứng thực

trong việc quản lý nhà nước về công chứng chứng thực

+ Chỉ đạo hoạt động công chứng chứng thực.

+ Giải quyết khiếu nại tố cáo về công chứng, chứng thực theo thẩm quyền

+ Bồi dưỡng nghiệp vụ cho người thực hiện chứng thực của phòng tư pháp, cấp xã, hướng dẫn và kiểm tra, thanh tra hoạt động của Phòng Công chứng, phòng tư pháp và UBND xã

+ Quyết định thành lập giải thể Phòng Công chứng quyết định thẩm quyền địa hạt cho từng Phòng công chứng bổ nhiệm miễn nhiệm cách chức Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Công chứng định biên chế cho từng Phòng Công chứng; bảo

đảm trụ sở làm việc, phương tiện, cơ sở vật chất cần thiết khác cho hoạt động của Phòng Công chứng.

+ Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về công chứng, chứng thực trong địa phương gửi Bộ Tư pháp theo định kỳ sáu tháng hàng năm Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quản lý công chứng, chứng thực.

I. Nhiệm vụ quyền hạn của ủy ban nhân dân quận, huyện, thị về chứng thực.

+ Ủy ban nhân dân cấp, quận, huyện, thị thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực trong địa phương mình.

+ Hướng dẫn chỉ đạo hoạt động chứng thực của phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Kiểm tra thanh tra hoạt động chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Giải quyết khiếu nại tố cáo về chứng thực theo thẩm quyền .

+ Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực để báo cáo Sở Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm

- Phòng Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ quyền hạn quy định của Ủy ban nhân dân cấp quận, huyện, thị về quản lý, chứng thực.

2. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC HỘ TỊCH

a) Khái niệm

Công tác hộ tịch là một hoạt động quản lý nhà nước, xác nhận các sự kiện pháp lý về nhân thân của công dân, nhằm góp phần vào việc theo dõi sự biến động tự nhiên của tình hình dân cư cung cấp những tư liệu về dân số phục vụ cho việc xây dựng và quyết định các chính sách kế hoạch phát triển kinh tế văn hoá củng cố quốc phòng an ninh và trật tự xã hội.

- Đăng ký hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận sự kiện sinh tử, kết hôn, giám hộ, nuôi con nuôi, thay đổi họ tên, quốc tịch, xác định dân tộc, cải chính hộ tịch và các sự kiện khác theo quy định pháp luật về hộ tịch.

b. Nội dung quản lý nhà nước về hộ tịch

- Tuyên truyền phổ biến các quy định của Nhà nước về quản lý và đăng ký hộ tịch.
- Tổ chức việc đăng ký hộ tịch bảo đảm chính xác kịp thời thuận lợi cho nhân dân.
- Kiểm tra việc thực hiện đăng ký hộ tịch tại các cơ sở xử lý các vi phạm về hộ tịch theo đúng các quy định của Nhà nước
- Báo cáo thống kê hộ tịch, lưu trữ hồ sơ tài liệu về hộ tịch.

c. Nhiệm vụ quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về hộ tịch

- + Soạn thảo các dự án luật, về hộ tịch.
- + Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch
- + Hướng dẫn chỉ đạo nghiệp vụ chuyên môn về hộ tịch.
- + Ban hành quản lý và hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các loại sách biểu mẫu hộ tịch.
- + Thống kê hộ tịch.
- + Thanh tra kiểm tra về đăng ký và quản lý hộ tịch
- + Giải quyết khiếu nại tố cáo về hộ tịch theo thẩm quyền.
- + Hàng năm tổng hợp tình hình và báo cáo Chính phủ về công tác hộ tịch.
- + Hợp tác quốc tế về hộ tịch.

- Nhiệm vụ quyền hạn của UBND tỉnh trong quản lý hộ tịch

- + Chỉ đạo, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo quy định Luật hộ tịch 2014, nghị định 123/CP/2015, Thông tư số 15/2015/TT.BTP Ủy ban nhân dân các cấp trong địa phương mình
- + Xây dựng hệ thống tổ chức đăng ký và quản lý hộ tịch trong địa phương mình.
- + Tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch .

Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác hộ tịch, UBND cấp huyện.

+ Đăng ký các sự kiện hộ tịch phát sinh ở địa phương cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

+ Cho phép thay đổi họ tên chữ đệm cải chính họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, Năm sinh xác định lại dân tộc...

+ Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc.

+ Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Bộ Tư pháp theo định kỳ sáu tháng và hàng năm

+ Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch từ Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển lên và sổ sách hồ sơ hộ tịch đăng ký lại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

+ Quản lý sử dụng các loại sổ sách biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp.

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền. Sở tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quyền hạn.

-Nhiệm vụ quyền hạn của Ủy ban nhân dân huyện trong quản lý hộ tịch

+ Chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch trong địa phương mình.

+ Tổ chức tuyên truyền phổ biến vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch.

+ Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ hộ tịch tư pháp trong địa phương mình.

+ Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo định kỳ sáu tháng và hàng năm.

+ Quản lý việc sử dụng các loại sổ sách biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ tư pháp.

+ Giải quyết khiếu nại tố cáo về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

+ Phòng Tư pháp giúp ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ quyền hạn theo quy định của pháp luật.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn trong quản lý hộ tịch.

+ Đăng ký khai sinh, kết hôn, khai tử, nuôi con nuôi, giám hộ, nhận cha mẹ cho con, đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn, đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi...

+ Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha mẹ cho con, thay đổi quốc tịch, mất quốc tịch, mất năng lực hành vi dân sự hạn chế hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện hộ tịch khác theo pháp luật quy định.

+ Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch có từ bản chính

+ Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc.

+ Tuyên truyền phổ biến vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch.

+ Tổng hợp tình hình báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ sáu tháng và hàng năm

+ Lưu trữ sổ sách hộ tịch.

+ Sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp.

+ Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền. Cán bộ hộ tịch tư pháp của Ban Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

3. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ

a. Nội dung quản lý nhà nước đối với công tác hoà giải ở cơ sở bao gồm

- Ban hành văn bản pháp luật về tổ chức và hoạt động hoà giải

- Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động hoà giải .

- Tổ chức bồi dưỡng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nâng cao nghiệp vụ hoà giải cho người làm công tác hoà giải.

- Sơ kết, tổng kết công tác hoà giải. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác hoà giải trong phạm vi cả nước. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác hoà giải ở cơ sở chỉ đạo và hướng dẫn UBND các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác hoà giải ở địa phương.

b. Phạm vi các việc hoà giải:

- Được tiến hành đối với những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong cộng đồng dân cư. Mâu thuẫn xích mích giữa các cá nhân với nhau. Tranh chấp về quyền lợi ích phát sinh từ quan hệ dân sự hôn nhân và gia đình.

- Những việc vi phạm pháp luật khác mà theo quy định của pháp luật chưa đến mức bị xử lý bằng biện pháp hình sự hoặc biện pháp hành chính.

c. Các vụ việc sau đây không hoà giải

- Tội phạm hình sự trừ trường hợp mà người bị hại không yêu cầu xử lý về hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành chính theo quy định của pháp luật.

- Hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý hành chính. Vi phạm pháp luật và các tranh chấp mà theo quy định của pháp luật thì không được hoà giải.

d. Nguyên tắc hoà giải do các tổ hoà giải tiến hành theo các nguyên tắc tự nguyện

- Phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội và phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân.

- Tôn trọng sự tự nguyện của các bên không bắt buộc áp đặt các bên tranh chấp phải tiến hành hoà giải.

- Khách quan công minh có lý có tình, giữ bí mật thông tin đời tư của các bên tranh chấp tôn trọng quyền lợi ích hợp pháp của người khác không xâm phạm lợi ích của Nhà nước lợi ích công cộng.

- Kịp thời chủ động kiên trì nhằm ngăn chặn vi phạm pháp luật hạn chế những hậu quả xấu khác có thể xảy ra và đạt được kết quả hoà giải. Tổ hoà giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở thôn xóm bản ấp tò dân phố và các cụm dân cư khác để thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc hoà giải. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận các thành viên của tổ hoà giải.

đ. Hình thức phương pháp hoà giải

- Hình thức hoà giải
 - + Hoà giải tại khu dân cư
 - + Hoà giải tại trụ sở làm việc
 - + Hoà giải tại gia đình

Tùy theo tình huống cụ thể lựa chọn hình thức hoà giải phù hợp

e. Nội dung hoà giải

- Trước khi hoà giải, người làm công tác hoà giải nắm rõ tình huống tìm ra nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn lựa chọn cũng cố cơ sở pháp lý, đạo lý để thực hiện tốt công việc hoà giải

- Trong khi hoà giải người làm công tác hoà giải vận dụng kiến thức để hoà giải (tùy theo tình huống lựa chọn kiến thức pháp lý hay đạo lý để hoà giải)

- Sau khi hoà giải người làm công tác hoà giải (nếu hoà giải thành lập biên bản ký vào văn bản hoà giải thành và theo giới hướng dẫn thực hiện, trường hợp hoà giải không thành chuyển đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết.

Chuyên đề 3: MỘT SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT.

- Luật hoà giải 2013
- Luật hộ tịch 2014
- Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết 1 số điều biện pháp thi hành luật hộ tịch;
- Thông tư số 15/2015/TT-BTP, thi hành 1 số điều nghị định 123/2015/NĐ-CP, Luật hộ tịch

- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao có từ sổ gốc, chứng thực bản sao có từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch dân sự.
- Luật công chứng năm 2014.

Theo thông tư số 06/2012/TT-BNV Hướng dẫn tiêu chuẩn, chức trách, nhiệm vụ cụ thể và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn:

Nhiệm vụ của công chức Tư pháp - hộ tịch

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực tư pháp và hộ tịch trên địa bàn theo quy định của pháp luật.
2. Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau:
 - a) Phổ biến, giáo dục pháp luật; quản lý tủ sách pháp luật, tổ chức phục vụ nhân dân nghiên cứu pháp luật và tổ chức lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn cấp xã trong việc tham gia xây dựng pháp luật;
 - b) Kiểm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định; tham gia công tác thi hành án dân sự trên địa bàn cấp xã;
 - c) Thực hiện nhiệm vụ công tác tư pháp, hộ tịch, chứng thực, chứng nhận và theo dõi về quốc tịch trên địa bàn cấp xã theo quy định của pháp luật; phối hợp với công chức Văn hóa - xã hội hướng dẫn xây dựng hương ước, quy ước ở thôn, tổ dân phố và công tác giáo dục tại địa bàn cấp xã;
 - d) Chủ trì, phối hợp với công chức khác thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở.
3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA-XÃ HỘI

Chuyên đề 1: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA

Trong thời đại ngày nay, văn hóa ngày càng trở thành vấn đề toàn cầu, ngày càng thu hút sự quan tâm của các quốc gia trên thế giới. Hầu hết các nước đều quan tâm đến vai trò, vị trí của văn hóa trong phát triển, coi văn hóa là mục tiêu và động lực thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

Văn hóa có sự tác động rộng đến mọi mặt của đời sống xã hội, chi phối mọi hành vi hoạt động của con người. Quản lý nhà nước về văn hóa sẽ tạo ra môi trường văn hóa lành mạnh, có ý nghĩa vô cùng to lớn trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế và phát triển đất nước.

1. Vai trò của văn hóa đối với sự phát triển:

1.1. Khái niệm văn hóa:

Hiện nay, chưa có một khái niệm chuẩn và chung nhất về văn hóa bởi khái niệm về văn hóa là một nội hàm rất rộng lớn, liên quan đến mọi mặt của đời sống con người.

Theo Liên Hợp quốc năm 2002, UNESCO (Tổ chức Khoa học, giáo dục, văn hóa) đã đưa ra định nghĩa về văn hóa như sau: *Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo của con người trong quá khứ và hiện tại. Trải qua các thế kỷ những hoạt động sáng tạo đó đã hình thành hệ thống giá trị, thị hiếu và truyền thống là đặc trưng riêng của từng dân tộc.*

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh thì Người quan niệm: *Văn hóa là toàn bộ những sáng tạo và phát minh của con người.*

Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loại người sáng tạo ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật cũng như những công cụ sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó là văn hóa.

Theo Nghị quyết TW 5 khóa VIII của Đảng đưa ra nội hàm văn hóa rất rộng bao gồm 8 lĩnh vực:

- (1) Tư tưởng, đạo đức, lối sống của con người;
- (2) Di sản văn hóa;
- (3) Giáo dục và đào tạo;
- (4) Khoa học và công nghệ;
- (5) Văn học và nghệ thuật;
- (6) Thông tin đại chúng;
- (7) Giao lưu văn hóa thế giới;
- (8) Thể chế và thiết chế văn hóa;

1.2. Vai trò của văn hóa:

Nghị quyết TW 5 khóa VIII đã khẳng định: **“Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế-xã hội”.**

- Văn hóa là nền tảng của xã hội:

+ Văn hóa tạo nên nền móng của xã hội

+ Văn hóa là nền tảng của xã hội tức là muốn xã hội phát triển thì phải biết dựa vào những giá trị, phải biết khai thác, giữ gìn và phát huy.

- Văn hóa vừa là mục tiêu thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển:

Trong những thập kỷ qua, không ít người đã quan niệm tăng trưởng kinh tế là mục tiêu duy nhất của phát triển, đó là quan niệm sai lầm, cần thay đổi một cách cơ bản quan niệm về mục tiêu phát triển. xét đến cùng, mục tiêu phát triển phải là văn hóa, là nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, bảo đảm sao cho kết hợp hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, giữa mức sống cao và lối sống đẹp, không chỉ cho một số ít người mà cho đại đa số, không chỉ cho thế hệ hiện nay mà còn cho các thế hệ mai sau

Tăng trưởng kinh tế phải gắn với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội điều đó có nghĩa là phải hướng tới sự phát triển bền vững. Phát triển bền vững cần được đảm bảo bởi ba tiêu chí: Bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội và bền vững về môi trường. tăng trưởng kinh tế phải trên cơ sở khai thác hợp lý, sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. tăng trưởng kinh tế không làm ô nhiễm, suy thoái hủy hoại môi trường.

Mục tiêu thúc đẩy kinh tế phát triển là nhằm làm cho **“Dân giàu”** và **“Nước mạnh”**. Dân giàu tức là nhân dân phải có cuộc sống ấm no, có nhà ở tốt, có điều kiện đi lại, học hành, chữa bệnh tốt; trong quan hệ xã hội phải lành mạnh, nếp sống văn minh, gia đình hạnh phúc. Nước mạnh tức là kinh tế phát triển, nền tảng văn hóa vững chắc.

Văn hóa là mục tiêu của sự phát triển được biểu hiện ở hai khía cạnh:

+ Văn hóa là một bộ phận, lĩnh vực của xã hội mà chúng ta xây dựng. Điều đó thể hiện ở mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, một trong sáu đặc trưng xây dựng chủ nghĩa xã hội là có nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Văn hóa tác động đến mục tiêu bao trùm đó chính là con người. Con người là cái đích cuối cùng của sự phát triển (phát triển con người toàn diện, hài hòa, con người được phát huy hết năng lực của mình). Con người là chủ thể sáng tạo văn hóa nhưng cũng là sản phẩm của quá trình sáng tạo ấy. Quá trình đó chính là sự tác động trực tiếp vào thế giới bên trong, vào tinh thần con người, hình thành nhân cách mới, con người mới.

- Văn hóa vừa là động lực của sự phát triển tức văn hóa sẽ khơi dậy và phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của con người.

Văn hóa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội có nghĩa là, văn hóa là sản phẩm rất chủ động, bởi đầu óc con người là sự sáng tạo không ngừng. Văn hóa làm cho kinh tế phát triển, kinh tế tạo điều kiện thúc đẩy cho văn hóa phát triển và

khi văn hóa phát triển sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển. Cứ thế văn hóa và kinh tế tác động lẫn nhau, thâm thấu vào nhau, tạo động lực cho sự phát triển bền vững

Trong thời đại ngày nay, một đất nước giàu hay nghèo không phải chỉ dựa vào có nhiều hay ít lao động, không phải nhiều tài nguyên thiên nhiên hay không mà cần phải dựa vào khả năng sáng tạo của con người. Tiềm năng sáng tạo này nằm trong những yếu tố cấu thành văn hóa nghĩa là nằm trong sự hiểu biết, tâm hồn, đạo lý, lối sống, thị hiếu, trình độ thẩm mỹ của cá nhân và cả cộng đồng.

2. Quan điểm của Đảng và nhà nước về văn hóa và quản lý hoạt động văn hóa.

2.1. Thực trạng xây dựng và phát triển văn hóa:

*** Những thành tựu:**

- *Nhiều giá trị truyền thống của dân tộc được đề cao và phát huy*
+ Những việc làm thiết thực về cội nguồn, đền ơn đáp nghĩa, từ thiện, nhân đạo, xóa đói, giảm nghèo...

+ Những phong trào khuyến học, khuyến tài, phong trào thanh niên lập nghiệp, thanh niên tình nguyện thu hút nhiều thanh niên...

- *Thực hiện cuộc vận động quần chúng tham gia xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, đó là phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.* Công tác xây dựng làng, bản, thôn văn hóa, phong trào xây dựng gia đình văn hóa đã góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển, đề cao giá trị đạo đức, phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam

- *Đời sống văn hóa cơ sở đã có bước phát triển ở các khu vực, vùng miền.* Ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo tuy còn thấp so với đô thị và đồng bằng nhưng đã có nhiều cải thiện rõ rệt.

- *Phong trào văn nghệ quần chúng ngày càng phát triển rộng rãi, phong phú, đa dạng và có chất lượng.* Nhiều câu lạc bộ văn học, nghệ thuật ra đời, góp phần cổ vũ, động viên, quần chúng sáng tạo, khai thác và truyền bá các giá trị nghệ thuật nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

- *Việc xây dựng thể chế và thiết chế văn hóa đã chú ý đến những yêu cầu của thời kỳ mới.* Tuy chưa hoàn chỉnh nhưng về cơ bản đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước.

*** Những hạn chế:**

Bên cạnh những thành tựu và tiến bộ đạt được, trong lĩnh vực văn hóa còn chưa vững chắc, chưa đủ mạnh để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội. Những hạn chế đó là:

- *Sự xuống cấp về đạo đức, lối sống của một bộ phận xã hội ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống tinh thần, môi trường văn hóa lành mạnh.* Liên quan đến hạn chế này hiện nay có những vấn đề sau đây:

- + Tình trạng coi thường pháp luật, làm mất an toàn xã hội;
- + Bạo hành gia đình;
- + Ứng xử không có văn hóa nơi công cộng;

- + Sử dụng tiếng việt thiếu chuẩn mực trong giao tiếp làm phương hại sự trong sáng của tiếng việt;
- + Bệnh vô cảm với nỗi đau, nỗi khó khăn của con người;
- + Nạn tham nhũng, hối lộ, sách nhiễu dân, mất đoàn kết của một bộ phận cán bộ, đảng viên đang làm nhức nhối dư luận xã hội;
- *Hiện tượng mê tín dị đoan, lợi dụng tín ngưỡng, tâm linh để trục lợi:*
- + Một số cá nhân tổ chức tôn giáo còn lợi dụng viện tín ngưỡng của tín đồ để thu lợi bất chính;
- + Trình độ nhận thức một số ít người dân còn hạn chế nên vẫn còn tình trạng mê tín.

- *Các hủ tục cũ, mới tràn lan trong việc cưới, việc tang, lễ hội có chiều hướng gia tăng.*

- + Những tàn dư của xã hội phong kiến để lại ảnh hưởng đời sống văn hóa;
- + Những tàn dư này sẽ kiềm hãm sự phát triển kinh tế xã hội.
- *Các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa hoạt động biến tướng, trá hình, có nhiều biểu hiện tiêu cực.* Nhiều tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật chất lượng kém được phát hành, truyền bá, không ít tác phẩm không phù hợp với truyền thống đạo đức, văn hóa dân tộc.

- *Việc phục hồi và phát huy văn hóa truyền thống nhất là việc tổ chức các lễ hội còn mang tính tự phát, mang tính phong trào, thiếu chọn lọc, chưa khai thác, phát huy nét độc đáo, bản sắc văn hóa riêng*

- *Bệnh hình thức và chạy theo các thành tích báo cáo còn khá phổ biến trong các hoạt động và báo cáo kết quả xây dựng đời sống văn hóa.* Phong trào xây dựng gia đình văn hóa, khu văn hóa còn mang tính hình thức.

- *Sự chênh lệch về hưởng thụ văn hóa của nhân dân thành thị, nông thôn, đồng bằng và miền núi còn cao*

2.2. Quan điểm xây dựng và phát triển văn hóa:

Trước thực trạng văn hóa như vậy, Đảng và nhà nước ta đưa ra một số quan điểm chỉ đạo phát triển văn hóa trong giai đoạn hiện nay, chính quyền địa phương cần quán triệt các quan điểm này trong mọi hoạt động của mình.

Nghị quyết TW 5 khóa VIII, Đảng ta đã xác định 5 quan điểm chỉ đạo cơ bản sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa của nước ta.

- *Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.* (đã phân tích trong phần vai trò)

- *Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.*

Tính tiên tiến của nền văn hóa Văn hóa Việt Nam được thể hiện trên 4 khía cạnh:

- + Nền văn hóa tiên tiến phải thể hiện tinh thần nhân văn, nhân đạo;
- + Nền văn hóa tiên tiến phải là nền văn hóa mang tinh thần dân chủ;
- + Nền văn hóa tiên tiến phải là nền văn hóa mang tính tiến bộ;
- + Nền văn hóa tiên tiến phải là nền văn hóa mang tính hiện đại.

Bản sắc dân tộc được xem là những yếu tố độc đáo, đặc sắc của nền văn hóa để duy trì và phát triển dân tộc (nó xem là là những gen để bảo tồn dân tộc)

Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam bao gồm:

- + Lòng yêu nước, yêu quê hương, tinh thần bất khuất chiến đấu cho độc lập, tự do;
- + Tinh thần nhân ái, nhân nghĩa, sống có tình nghĩa, chung thủy trong gia đình, với làng xóm, với cộng đồng;
- + Tinh thần trọng lễ phải, yêu cái đẹp, cái hay;
- + Sự tế nhị trong tâm hồn, trong giao tiếp.

- Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam

Hiện nay, cộng đồng dân tộc Việt Nam phân chia thành các vùng văn hóa khác nhau. Căn cứ vào vị trí địa lý, đặc trưng văn hóa mà chia thành các vùng :

- + Vùng văn hóa Thăng Long-Đông đô- Hà Nội ;
- + Vùng văn hóa đồng bằng Bắc bộ ;
- + Vùng văn hóa Việt Bắc ;
- + Vùng văn hóa Tây Bắc ;
- + Vùng văn hóa duyên hải miền Trung ;
- + Vùng văn hóa đồng bằng miền Nam ;
- + Vùng văn hóa đông Nam Trung bộ ;
- + Vùng văn hóa Tây nguyên .

Mặc dù nền văn hóa được phân chia theo các vùng miền, thể hiện sự đa dạng nhưng có sự thống nhất chung của văn hóa Việt, chứa đựng các đặc trưng của bản sắc dân tộc Việt Nam.

- Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân mà đội ngũ tri thức giữ vai trò quan trọng.

- + Nhà nước đã và đang tiến hành xã hội hóa sự nghiệp văn hóa;
- + Trong quá trình xã hội hóa văn hóa thì đội ngũ tri thức giữ vai trò quan trọng nhất.

- Văn hóa là một mặt trận, xây dựng văn hóa là sự nghiệp lâu dài, cần phải có ý chí cách mạng, đồng thời phải có sự kiên trì và thận trọng

- + Văn hóa là sự nghiệp cách mạng của cả dân tộc;
- + Trong quá trình xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa cần chú ý đến âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch.

2.3. Mục tiêu phát triển văn hóa đến năm 2020:

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, mục tiêu trọng tâm của chiến lược phát triển văn hóa đó là:

- Một là, hướng mọi hoạt động văn hóa vào việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện:

- + Chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo;
- + Tuân thủ pháp luật;
- + Có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái khoan dung, trọng tình nghĩa

+ Gắn kết quan hệ văn hóa và xây dựng môi trường văn hóa với vấn đề hình thành nhân cách.

- Hai là, *đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc:*

+ Bảo tồn, phát huy tính đa dạng, phong phú của văn hóa các dân tộc anh em;

+ Kiên trì, củng cố và nâng cao tính thống nhất văn hóa Việt Nam;

+ Mở rộng và chủ động giao lưu quốc tế, tiếp nhận có chọn lọc những tinh hoa văn hóa thế giới.

- Ba là, *phát huy tính sáng tạo của những tài năng văn hóa; đào tạo tài năng văn hóa; nghiên cứu lý luận và thực tiễn văn hóa Việt Nam*

+ Tự do sáng tạo các giá trị văn hóa là quyền của công dân;

+ Nhà nước khuyến khích các tài năng văn hóa phát triển.

- Bốn là, *tạo mọi điều kiện nâng cao mức thụ hưởng và tham gia hoạt động, sáng tạo văn hóa của nhân dân*

+ Từng bước thu hẹp sự chênh lệch về thụ hưởng văn hóa, nghệ thuật giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

- Năm là, *đi đôi với việc tăng cường đầu tư của nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa*

+ Phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân;

+ Huy động mọi nguồn lực cho phát triển văn hóa;

+ Đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho con người, đầu tư cho sự phát triển bền vững.

3. Nội dung hoạt động quản lý văn hóa ở cơ sở:

3.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa:

- Ở Trung ương:

+ Chính phủ: cơ quan thống nhất quản lý nhà nước về văn hóa

+ Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch: là cơ quan chuyên ngành tham mưu và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước về văn hóa trong cả nước

- Ở địa phương:

+ UBND các cấp: là cơ quan thống nhất quản lý nhà nước về văn hóa ở địa phương

+ Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch; Phòng Văn hóa-Thông tin; Công chức Văn hóa-xã hội ở cấp xã: có chức năng quản lý sự nghiệp văn hóa ở địa phương, là cơ quan tham mưu, giúp việc và chịu trách nhiệm trước UBND quản lý nhà nước về văn hóa.

3.2. Đối tượng quản lý nhà nước về văn hóa:

Đối tượng chịu sự tác động, quản lý của các cơ quan nhà nước về văn hóa bao gồm:

- Văn hóa nghệ thuật: âm nhạc, hội họa, văn học, sân khấu, điện ảnh...

- Văn hóa xã hội: lễ hội, thủ công mỹ nghệ, phong tục, tập quán, công viên...

- Các công việc văn hóa: thư viện, bảo tàng, tượng đài, di tích văn hóa lịch sử, câu lạc bộ, nhà văn hóa...

3.3. Yêu cầu của quản lý nhà nước về văn hóa:

- Quản lý nhà nước về văn hóa phải gắn liền với quyền lực nhà nước;
- Tăng cường trách nhiệm của nhà nước trong việc trực tiếp quản lý những công trình văn hóa;
- Văn hóa thuộc về nhân dân, nhân dân có quyền thụ hưởng và có nghĩa vụ bảo vệ và đóng góp che nền văn hóa của dân tộc;
- Văn hóa Việt Nam là văn hóa đa dân tộc, trong quá trình phát triển phải gìn giữ phát huy bản sắc của từng dân tộc;
- Kết hợp thống nhất hiệu quả kinh tế và hiệu quả chính trị trong hoạt động văn hóa.

3.4. Nội dung quản lý hoạt động văn hóa ở cơ sở:

- Chỉ đạo tổ chức và vận động nhân dân xây dựng phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng văn hóa

- + Phát triển kinh tế giúp nhau làm giàu chính đáng, xóa đói giảm nghèo.
- + Xây dựng tư tưởng chính trị lành mạnh.
- + Xây dựng nếp sống văn minh, kỷ cương xã hội, sống và làm việc theo pháp luật.
- + Xây dựng môi trường văn hóa sạch đẹp an toàn.
- + Xây dựng các thiết chế văn hóa và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa thể thao cơ sở.

Các phong trào cụ thể:

- + Xây dựng người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến
- + Xây dựng gia đình văn hóa.
- + toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư.
- + xây dựng làng bản, ấp, khu phố văn hóa.
- + Xây dựng công sở, doanh nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang... có nếp sống văn hóa.
- + Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại.
- + Đẩy mạnh phong trào học tập, lao động sáng tạo.

Mục tiêu của những phong trào này:

- + Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức trong cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân về vị trí, vai trò của văn hóa và nhân tố con người đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Phối hợp và đẩy mạnh các phong trào quần chúng trong phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

+ Giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc, loại bỏ dần những hủ tục lạc hậu, hình thành những phong tục tập quán mới tiến bộ, lành mạnh, phù hợp với xu hướng phát triển của đời sống.

- Tổ chức và quản lý các hoạt động thông tin, tuyên truyền và cổ động

Các thông tin, tuyên truyền, cổ động là biểu hiện cụ thể của hoạt động truyền thông đại chúng, là một hoạt động được quan niệm có sức mạnh quyền lực bởi tác dụng lan tỏa, sự tác động mạnh vào công chúng ở mọi tầng lớp xã hội

Nhiệm vụ cơ bản của công tác thông tin, tuyên truyền, cổ động ở cơ sở:

+ Trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền, cổ động bằng hệ thống hoạt động của ngành với các phương pháp nghiệp vụ và các hình thức sinh động phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương, qua đó góp phần hướng dẫn tư tưởng và hành động của quần chúng thực hiện chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, chính quyền, phục vụ thực hiện các nhiệm vụ cách mạng.

+ Kịp thời làm sáng tỏ quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của nhà nước thích hợp với điều kiện địa phương, phổ biến các biện pháp quản lý, chỉ đạo thực hiện của chính quyền địa phương.

+ Cổ vũ, động viên các tầng lớp nhân dân tham gia phong trào và hành động cách mạng thực hiện thắng lợi nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, góp phần xây dựng con người mới, nền văn hóa mới, xây dựng quê hương giàu đẹp, văn minh.

+ Đấu tranh chống mọi thủ đoạn tuyên truyền của các thế lực thù địch, chống những quan điểm sai trái, lệch lạc, phản động, bài trừ các hủ tục lạc hậu, các biểu hiện phản văn hóa trong nhân dân

Hình thức thông tin tuyên truyền, cổ động ở cơ sở:

+ Thông tin tuyên truyền, cổ động bằng tin tức (Đài truyền thanh, trạm tin bản tin, đội thông tin lưu động, các buổi sinh hoạt cộng đồng)

+ Thông tin, tuyên truyền, cổ động bằng lời nói trực tiếp (nói chuyện thời sự, phổ biến giải thích chế độ chính sách, phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật, chăn nuôi trồng trọt...)

+ Thông tin, tuyên truyền, cổ động bằng hình thức trực quan (bản tin, khẩu hiệu, tranh ảnh, mô hình, thăm quan giao lưu thực tế...)

+ Thông tin, tuyên truyền, cổ động bằng hình thức văn nghệ (ca múa nhạc, tiểu phẩm...)

Công tác quản lý của chính quyền cơ sở:

+ Đảm bảo chất lượng nội dung thông tin truyền tải

+ Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dùng.

+ Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ phát thanh viên, biên tập viên.

+ Cần có sự phối kết hợp các tổ chức đoàn thể trong công tác cổ động nhằm huy động tối đa lực lượng tham gia cổ động.

Xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội

+ Quán triệt phương châm của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong vận động đời sống mới. Đời sống mới không phải cái gì cũ cũng bỏ hết. Không phải cái gì cũng làm mới. Cái gì cũ mà xấu thì phải bỏ. Cái gì cũ mà không xấu, nhưng nhiều phiền phức thì phải sửa đổi cho hợp lý. Cái gì cũ mà tốt thì phát triển thêm. Cái gì mới mà hay thì phải làm. Làm thế nào cho đời sống nhân dân ta vật chất được đầy đủ hơn, tinh thần được vui mạnh hơn. Đó là mục đích của đời sống mới.

+ Tranh thủ sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền các cấp đối với công tác xây dựng nếp sống văn hóa.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người dân với việc thực hiện nếp sống văn minh, đặc biệt là việc cán bộ làm công tác quản lý và đội ngũ cán bộ công chức. Nêu cao vai trò gương mẫu của cán bộ, đảng viên, công chức.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt là trong công tác quản lý và tổ chức lễ hội.

Bảo vệ và phát huy các giá trị các di tích lịch sử văn hóa

Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học. Bao gồm: tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học nghệ thuật và khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội truyền thống, nghề thủ công truyền thống, tri thức văn hóa dân gian.

Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

Công tác bảo vệ và phát huy các giá trị di tích lịch sử văn hóa của chính quyền cơ sở:

+ tổ chức bảo vệ, bảo quản các di tích lịch sử văn hóa

+ Tiếp nhận những khai báo về di tích lịch sử văn hóa để chuyển lên cơ quan cấp trên.

+ Phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời và xử lý theo thẩm quyền mọi hành vi làm ảnh hưởng tới sự an toàn của di tích.

Quản lý các hoạt động dịch vụ văn hóa

+ Bài trừ các loại văn hóa phẩm độc hại có nội dung đồi trụy, khiêu dâm, kích động bạo lực thể hiện dưới các hình thức băng đĩa hình, băng đĩa nhạc, phim ảnh, trong các hoạt động văn hóa nơi công cộng

+ Bài trừ các tệ nạn xã hội như: mại dâm, ma túy, cờ bạc những kẻ lợi dụng hoạt động văn hóa giải trí để làm ăn bất chính

Biện pháp cụ thể:

+ Phải nắm vững đối tượng và tình hình hoạt động văn hóa trên địa bàn

+ thực hiện sự quản lý chặt chẽ của chính quyền, sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, phối hợp với công an, Mặt trận tổ quốc, hội đoàn thể và trường học để cùng giám sát các hoạt động dịch vụ văn hóa tại địa phương.

+ Kết hợp chặt chẽ các biện pháp tuyên truyền giáo dục với các biện pháp hành chính và kinh tế.

3.5. Nhiệm vụ của chính quyền cơ sở trong việc quản lý các nội dung trên:

- Thực hiện xã hội hóa các phong trào

- Điều tra, đánh giá thực trạng, nắm vững nhu cầu, nguyện vọng của đối tượng ở cơ sở, căn cứ vào điều kiện thực tế để có những biện pháp giải quyết đúng đắn

- Tổ chức hoạt động văn hóa thông tin với nhiều quy mô khác nhau, từ nhỏ đến lớn. tìm nhiều cách xây dựng cơ sở và phong trào, đi từ điểm đến diện rộng, từ làng bản đến xã, từ tổ dân phố, cụm dân cư đến phường, xã, thị trấn.

- chủ động liên kết, phối hợp với các ngành, các đơn vị cơ sở trên địa bàn để huy động lực lượng tài năng khai thác cơ sở vật chất và kinh phí cho hoạt động văn hóa ở cơ sở.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch hành động dài hạn và dự trù kinh phí hoạt động

- Vận động các tổ chức hội quần chúng xây dựng các quỹ hoạt động văn hóa ở cơ sở

- Bám sát nhiệm vụ chính trị của trung ương và địa phương nâng cao chất lượng hoạt động của các thiết chế văn hóa

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, quy hoạch phát triển hệ thống thiết chế văn hóa.

Chuyên đề 2: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Những vấn đề chung về chính sách xã hội

1.1. Khái niệm Chính sách xã hội

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI xác định: “Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt cuộc sống con người: điều kiện lao động sinh hoạt, giáo dục và văn hoá quan hệ gia đình quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc. coi nhẹ chính sách xã hội là coi nhẹ yếu tố con người trong sự nghiệp xây dựng CNXH”

→ Chính sách xã hội là sự thể chế hoá của nhà nước các đường lối, quan điểm của đảng về việc giải quyết các vấn đề xã hội có liên quan đến con người, nhóm người hoặc toàn thể cộng đồng dân cư nhằm phát triển con người vì con người thiết lập sự công bằng xã hội, phát triển và tiến bộ xã hội.

Chủ thể chính sách xã hội là nhà nước

Khách thể là tầng lớp dân cư

Đối tượng nghiên cứu là các vấn đề xã hội

Tóm lại CSXH là chính sách liên quan đến con người giải quyết mối quan hệ giữa con người với con người mục tiêu vì con người

1.2. Đặc trưng của chính sách xã hội

- Chính sách xã hội là chính sách liên quan trực tiếp đến con người bao trùm mọi mặt cuộc sống con người

Đặc trưng này thể hiện một cách bao quát nhất là chính sách xã hội giải quyết những vấn đề con người lấy con người, các nhóm người trong cộng đồng làm đối tượng tác động để hoàn thiện hình thành chuẩn mực xã hội giá trị xã hội

- Chính sách xã hội mang tính xã hội, nhân đạo và nhân văn sâu sắc

Vì mục tiêu cơ bản của nó là hiệu quả xã hội góp phần ổn định và phát triển tiến bộ xã hội đảm bảo mọi người sống trong tình nhân ái bình đẳng và công bằng. Nhà nước sử dụng CSXH như một công cụ điều chỉnh các QHXX xây dựng những chuẩn mực mới trong xã hội

- Chính sách xã hội thể hiện trách nhiệm xã hội cao tạo ra những điều kiện như nhau để mọi người phát triển và hoà nhập cộng đồng.

Trong xã hội không ít người rơi vào hoàn cảnh khó khăn và điều kiện bất lợi như thiên tai, lũ lụt han hán rét, sự có trong quá trình phát triển kinh tế như Tai nạn lao động, bị thương cần được sự hỗ trợ kịp thời của nhà nước và cộng đồng và xem đây là trách nhiệm của nhà nước và cộng đồng đối với xã hội chứ không phải là kiểu bó thí ban ơn.

- *Hiệu quả của chính sách xã hội là ổn định xã hội nâng cao chất lượng cuộc sống đảm bảo công bằng xã hội.*

Khi xây dựng chính sách xã hội cần phải đặt ra mục tiêu mục đích cụ thể, các nguồn lực thực hiện để đem lại hiệu quả cao.

1.3. Vai trò của chính sách xã hội đối với sự phát triển

- *Chính sách xã hội tạo điều kiện phát triển và khai thác triệt để tiềm lực con người cho sự phát triển*

Điều này xuất phát từ vai trò của con người của nguồn lực con người với sự sáng tạo vô tận đối với sự phát triển. Chính vì vậy vai trò này có giá trị rất lớn khi nước ta chuyển sang thời kỳ CNH-HĐH và nhân loại đang chuyển sang kinh tế của tri thức đòi hỏi phát huy mạnh mẽ sức mạnh trí tuệ của con người, khai thác tối đa trí tuệ con người cho sự phát triển.

- *Chính sách xã hội là cầu nối giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội* Hiện nay trong vấn đề phát triển bền vững các vấn đề quan tâm trong đó 3 yếu tố phát triển bền vững là tăng trưởng kinh tế, xã hội, và môi trường. Tăng trưởng kinh tế là cơ sở tạo ra sự tiến bộ xã hội, tuy nhiên sự tăng trưởng kinh tế không tự động trực tiếp dẫn đến sự tiến bộ xã hội mà phải qua các CSXH

- *Chính sách xã hội là công cụ hữu hiệu để định hướng XHCN phát triển ở nước ta và là công cụ để thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN*

+ Khắc phục và hạn chế những khuyết tật của nền kinh tế thị trường về phân tầng xã hội phân hoá giàu nghèo tạo điều kiện cho những người bị thiệt thòi có điều kiện vươn lên hoà nhập cộng đồng

+ Thực hiện sự công bằng trong phân phối và thu nhập theo nguyên tắc phân phối theo lao động.

+ Tạo ra những cơ hội như nhau cho tất cả các tầng lớp dân cư và cá nhân phát huy tài năng tham gia lao động tham gia vào sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế TĐTT và các hoạt động chính trị xã hội khác

+ Tạo nếp sống lành mạnh văn minh, duy trì và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc góp phần bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước.

Xuất phát từ vai trò của chính sách xã hội đối với sự phát triển vì vậy nhà nước cần phải làm gì để cho các chính sách xã hội đi vào thực chất và có hiệu quả

1.4. Vai trò của nhà nước đối với các CSXH

- Nhà nước hoạch định và chỉ đạo thực thi hệ thống các CSXH nhằm giải quyết các VDXH cơ bản

- Nhà nước là người cung cấp và thu hút các nguồn lực chủ yếu cho việc thực hiện các chính sách xã hội nhằm giải quyết tốt nhất các VDXH. XHH trong việc giải quyết các VDXH không làm giảm vai trò của nhà nước.

- Nhà nước là trung tâm phối kết hợp với các tổ chức chính trị, chính trị xã hội và đoàn thể thu hút các tổ chức cá nhân trong việc giải quyết các vấn đề xã hội

- Nhà nước bằng quyền lực pháp luật của mình là người bảo vệ vững chắc cho lợi ích và sự công bằng trong các QHXX và trong việc giải quyết VDXH

Vai trò của nhà nước ngày càng tăng lên cùng với tiến trình phát triển của xã hội và tiến bộ xã hội

2. Nội dung quản lý nhà nước về một số vấn đề xã hội

2.1. QLNN về Dân số – KHHGD

2.1.1. Vai trò của dân số và chính sách dân số – KHHGD ở nước ta

Dân số là số lượng người và chất lượng người của cộng đồng dân cư, cư trú trong một vùng lãnh thổ (Hành tinh, châu lục, khu vực, quốc gia...). Khi nói đến dân số là nói đến con người. Giải quyết vấn đề dân số là giải quyết vấn đề vì con người

Mục tiêu của sự phát triển là vì con người, phục vụ cho con người, nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển chính bản thân con người. Vì vậy khi xã hội càng văn minh, hiện đại, tiến bộ thì vai trò của con người càng được thể hiện:

Chỉ tiêu cơ bản đánh giá sự phát triển: Mức sống thu nhập bình quân tính theo đầu người; Trình độ dân trí; tuổi thọ bình quân. Tổng hợp 3 chỉ tiêu trên thể hiện mục tiêu phát triển vì con người (chỉ số HDI (Human development Index)

- Con người được hưởng thụ- Con người tiêu thụ (con người là mục tiêu, động lực của sự phát triển

- Con người sản xuất - Con người là nhân tố đầu vào quan trọng cho sự biến đổi sản xuất, con người quyết định đối với sự phát triển

→ Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực vừa là nhân tố quyết định của sự phát triển KT-XH

Vì vậy hiện nay, ở nước ta vấn đề dân số được xem là một trong những yếu tố rất quan trọng tác động đến sự phát triển. Đó là mâu thuẫn giữa sự tăng trưởng dân số với sự phát triển kinh tế, XH. Vì vậy, vấn đề dân số hiện nay nó không chỉ tồn tại trong phạm vi của một quốc gia nữa mà nó có sức ảnh hưởng toàn cầu. Vì vậy khi phát triển các chính sách kinh tế đòi hỏi chúng ta phải có chính sách giải quyết các vấn đề xã hội (vấn đề dân số) Là cơ sở của sự phát triển bền vững.

→ Ổn định dân số là một quốc sách của nhà nước, chính sách DS-KHHGD có vai trò quan trọng của chiến lược phát triển KT-XH, yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình và toàn thể xã hội

2.1.2. Một số đặc điểm cơ bản của dân số nước ta hiện nay

- Dân số trẻ nhưng đang bước vào thời kỳ chuyển sang già.

- Quy mô dân số lớn, phát triển nhanh.

- Dân số phân bố không đều.

- Chất lượng dân số chưa cao.

- Tỷ lệ dân đô thị thấp.
- Mất cân bằng giới tính.
- Mức sinh giảm nhưng chưa ổn định.
- Mức chết thấp, ổn định.

Mục tiêu của chính sách DS-KHHGD Việt Nam

- Chính sách dân số bao gồm những chính sách chủ trương có liên quan đến con người đến sự vận động dân số, chính sách dân số liên quan đến việc tái tạo và hoàn thiện dân cư;

- Phân loại:

- Chính sách duy trì sự ổn định (Đan mạch, Thụy điển...)
- Chính sách nhằm tăng dân số (Đức, Malaysia)
- Chính sách nhằm hạn chế tăng dân số (TQ, Ấn độ, VN...)

VN là nước chậm phát triển nên VN đang có chủ trương hạ tỷ lệ phát triển dân số và đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống

Mục tiêu tổng quát: “Thực hiện gia đình ít con, khoẻ mạnh, tiến tới ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu CNH, HĐH góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước”

Mục tiêu cụ thể:

2.1.3. Quản lý nhà nước về dân số – KHHGD

2.1.3.1. Hoàn thiện mô hình cơ quan QLNN và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác DS-KHHGD

Năm 1989 UBQGDS-KHHGD tách khỏi Bộ Y tế – Thành cơ quan thuộc chính phủ nhưng do một Bộ trưởng Thành viên CP làm chủ nhiệm

Năm 2002 Thành lập UBDSGĐTE trên cơ sở hợp nhất UBQGDS-KHHGD+UB bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Năm 2008 ***Giải thể Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em, chuyển giao các chức năng quản lý Nhà nước của Ủy ban này sang các Bộ liên quan khác.*** Dân số, gia đình và trẻ em là những vấn đề chiến lược tổng hợp, liên quan đến chức năng quản lý của nhiều bộ, ngành. Thực tế cho thấy, có sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban này với chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành khác. Do đó, nội dung quản lý của Ủy ban này trên các lĩnh vực gia đình, dân số và trẻ em rất khó phân định. Ủy ban này thực hiện chức năng là đầu mối phối hợp nhưng hiệu quả, hiệu lực rất hạn chế, cần phải có sự điều chuyển cho phù hợp. Chính phủ đề xuất: Chuyển chức năng quản lý Nhà nước ***về dân số sang Bộ Y tế***, thành lập Cục Dân số trực thuộc Bộ Y tế; Chuyển chức năng quản lý Nhà nước ***về gia đình sang Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch*** để gắn với nội dung xây dựng gia đình văn hóa mới; Chuyển chức năng quản lý Nhà nước về trẻ em sang các bộ có liên quan cho phù hợp với chức năng quản lý về ngành, lĩnh vực của từng bộ theo quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội làm đầu mối giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

2.1.3.2. Nội dung QLNN về công tác dân số- KHHGD

- Xây dựng tổ chức và chỉ đạo thực hiện chiến lược quy hoạch, kế hoạch chương trình và các biện pháp thực hiện công tác dân số.

Chính phủ vừa ký Quyết định số 170/2007/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGD) giai đoạn 2006-2010.

Chương trình được thực hiện từ năm 2006 - 2010, trong phạm vi cả nước, ưu tiên tập trung ở vùng nông thôn đông dân có mức sinh chưa ổn định, vùng có mức sinh cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Cũng theo quyết định phê duyệt này, nội dung của Chương trình - bao gồm 6 dự án chủ yếu: Dự án Tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi; Dự án Nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hoá gia đình; Dự án Bảo đảm hậu cần và đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai; Dự án Nâng cao lực quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện Chương trình; Dự án Nâng cao chất lượng thông tin quản lý chuyên ngành DS - KHHGD và Dự án Thử nghiệm, mở rộng một số mô hình, giải pháp can thiệp, góp phần nâng cao chất lượng dân số Việt Nam.

- Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản QPPL về dân số.

- Tổ chức phối hợp thực hiện công tác dân số giữa các cơ quan nhà nước đoàn thể nhân dân và tổ chức cá nhân tham gia công tác dân số.

- Quản lý hướng dẫn nghiệp vụ về tổ chức bộ máy và cán bộ QLNN về dân số.

- Tổ chức quản lý thu thập thông tin xử lý khai thác lưu trữ thông tin số liệu về dân số công tác đăng ký dân số và hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và tổng điều tra dân số định kỳ.

- Tổ chức quản lý công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức làm công tác dân số

Tổ chức quản lý nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dân số

- Tổ chức quản lý và thực hiện tuyên truyền phổ biến vận động nhân dân thực hiện pháp luật về dân số

- Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số

- Kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại tố cáo xử lý vi phạm pháp luật về dân số

2.2. QLNN về lao động, việc làm

2.2.1. Mối quan hệ giữa lao động, việc làm với sự phát triển

Lịch sử loài người đã chứng minh vai trò quyết định của lao động với sự phát triển kinh tế-xã hội. Ngay cả khi khoa học công nghệ đạt được trình độ phát triển cao, chi phối mọi lĩnh vực đời sống, thì cũng không thể thay thế vai trò nguồn lực lao động, nhân tố sáng tạo và sử dụng công nghệ

Lao động chính là nhân tố quyết định việc tổ chức sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác.

Lao động là một bộ phận của các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất.

2.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến nguồn lực lao động

Số lượng nguồn lao động

- + Tốc độ tăng dân số và tháp tuổi
- + Quy định về độ tuổi lao động (nam từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi, nữ từ đủ 15 tuổi đến 55 tuổi)
- + Các điều kiện về thu nhập điều kiện sống và tập quán...

Chất lượng nguồn lao động

- + Nhân tố liên quan đến chất lượng lao động: di truyền, chất lượng cuộc sống của phụ nữ, chăm sóc sức khỏe, y tế, mức sống vật chất và nhu cầu dinh dưỡng, môi trường sống, nhà ở, chất lượng công tác thể dục thể thao
- + Nhân tố liên quan đến việc nâng cao trình độ nghề nghiệp: Giáo dục đào tạo,
- + Các chính sách, biện pháp kết hợp giữa nhà nước và người lao động
- + Các nhân tố về tập quán, truyền thống văn hoá
- + Nhóm các nhân tố về nhu cầu việc làm của xã hội

2.2.3. Những đặc điểm của nguồn lao động nước ta

- Nguồn nhân lực dồi dào tăng nhanh, do dân số tăng nhanh

Cơ cấu nguồn nhân lực: Nhóm trẻ, từ 15 – 34 tuổi chiếm hơn 50%; nhóm người ở độ tuổi trung niên từ 35 – 54 tuổi chiếm hơn 42%. Số nhân lực cao tuổi chiếm khoảng 7%. Nguồn nhân lực trẻ gắn với những điểm mạnh như sức khỏe tốt, năng động, dễ tiếp thu cái mới, nắm bắt công nghệ nhanh, di chuyển dễ dàng. Nếu được học văn hóa, đào tạo nghề, họ sẽ phát huy tác dụng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo kỹ thuật chuyên môn còn thấp phần lớn là lao động thủ công

- Cơ cấu nguồn lao động bất hợp lý và lạc hậu so với thế giới và đặc biệt là các nước phát triển

2.2.4. Những biện pháp chủ yếu để phát triển và sử dụng nguồn lực lao động ở nước ta

- Hạ thấp tỷ suất sinh để giảm dần sức ép tăng lao động quá nhanh
- Tạo việc làm nhiều hơn số lao động tăng thêm, giảm đáng kể thất nghiệp
- Tạo lập và quản lý thị trường lao động cùng với các loại thị trường khác
- + Phân tích các nội dung các nhân tố tạo cầu, tạo cung và xử lý mối quan hệ cung cầu lao động
- + Hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức công đoàn

+ Đảm bảo quyền tự do của người lao động và người sử dụng lao động

- Nâng cao dân trí, phát triển giáo dục và đào tạo

- Nâng cao thể chất và thu nhập của người lao động

Cải tiến chế độ tiền lương, nâng cao hiệu quả làm việc, điều chỉnh thu nhập bất hợp lý giữa các ngành các vùng miền.

2.2.5. Quan điểm và Nội dung QLNN về lao động, việc làm

2.2.5.1. Quan điểm của Đảng về lao động việc làm

- Phải tạo ra một sự chuyển biến trong cơ cấu lao động xã hội trong đó lao động công nghiệp và dịch vụ tăng lên
- Phân bố dân cư và nguồn nhân lực hợp lý theo vùng lãnh thổ
- Thay đổi quan niệm về việc làm, làm thuê
- Thực hiện phương châm dân tự lo việc làm trong các thành phần kinh tế
- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia giải quyết việc làm cho người lao động
- Hình thành và phát triển thị trường lao động trong hệ thống thị trường xã hội thống nhất
- Thực hiện phương châm nhân dân tự lo việc làm trong các thành phần kinh tế là chính, khắc phục tâm lý ỷ lại trong chờ vào nhà nước
- Nhà nước có trách nhiệm chăm lo và giải quyết việc làm cho người lao động
- DN cũng có trách nhiệm đối với việc làm của người lao động Doanh nghiệp có thể nhận người vào học nghề để làm cho DN, DN phải lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm theo quy định của chính phủ

2.2.5.2. Nội dung Quản lý nhà nước về lao động việc làm

- Ban hành hệ thống các văn bản pháp luật để quản lý và điều hành thống nhất về lao động việc làm
- Hoạch định các chương trình quốc gia về lao động việc làm phục vụ chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội
- Nhà nước xây dựng và ban hành các chủ trương chính sách bao gồm cung cấp tín dụng (vốn) cho người lao động để họ sản xuất giải quyết việc làm
- Có chính sách đào tạo nghề giúp đỡ người lao động về thông tin, công nghệ để họ có thể đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế thị trường
- Hoàn chỉnh các chính sách về thuế tài chính, phát triển công nghệ mới, vùng nghề, làng nghề. Chính sách phát triển các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh
- Hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển trong lĩnh vực lao động việc làm bằng ngân sách nhà nước, tổ chức bộ máy và cán bộ quản lý, tăng cường công tác thanh tra, giám sát nhất là thanh tra lao động.

2.3. Chính sách Bảo trợ xã hội

2.3.1. Khái niệm:

Bảo trợ xã hội là chính sách xã hội của nhà nước nhằm cung cấp tài chính cho cuộc sống và sinh hoạt của những người hưu trí, mất sức lao động ốm đau những người không có khả năng lao động, thất nghiệp, cơ nhỡ và những người hoặc gia đình có công lao đặc biệt đối với đất nước

Bảo trợ xã hội gồm bảo hiểm xã hội, ưu đãi xã hội và trợ giúp xã hội

BHXH là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Điều đó xuất phát từ nhu cầu cần được đảm bảo an toàn trong cuộc sống và việc làm của người lao động. Nhu cầu này trở nên thường xuyên và chính đáng của con người

BHXH giúp cải thiện điều kiện sống của người lao động và gia đình họ góp phần tạo sự công bằng xã hội BHXH còn thực hiện phân phối lại thu nhập

Trong đời sống xã hội những rủi ro là bất ngờ nó làm giảm nguồn thu và tăng chi tiêu cho người lao động là nguyên nhân đe dọa đến sự an toàn của người lao động. Thực hiện BHXH là một biện pháp tích cực phòng ngừa hạn chế hậu quả rủi ro và cũng đồng thời san sẻ rủi ro cho tập thể và cho xã hội

Nhà nước tham gia BHXH với tư cách là người bảo hộ lao động . Sự bảo hộ của nhà nước thể hiện ở việc đề ra chính sách BHXH tác động và điều tiết các hoạt động BHXH đưa BHXH vào quỹ đạo chung của chính sách kinh tế. Nhà nước khuyến khích tinh thần tương thân tương ái giữa các tầng lớp các cộng đồng dân cư nhằm mục tiêu xây dựng xã hội văn minh

- **Ưu đãi xã hội** là một trong những chính sách xã hội có ý nghĩa nhằm tái sản xuất lại những giá trị tinh thần cao đẹp của dân tộc. Ưu đãi xã hội là sự đãi ngộ cả về vật chất và tinh thần của nhà nước, của cơ quan, xí nghiệp của cộng đồng nhằm đền đáp công lao đối với những người hay 1 bộ phận xã hội có nhiều cống hiến cho xã hội. Với mục tiêu luôn mang tính chính trị xã hội Đó là mục tiêu chính trị xã hội để củng cố và định hướng thể chế của nhà nước . Đảng và nhà nước ta luôn chú ý đến các vấn đề xã hội. Thực hiện chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công với nước theo truyền thống uống nước nhớ nguồn. Những người có công với nước là những người đã cống hiến cuộc đời mình, gia đình mình không phải một người không chỉ một địa phương mà là cho toàn sự nghiệp cách mạng cho toàn dân, cho thế hệ hôm nay và cả thế hệ mai sau. Do đó trách nhiệm thực hiện ưu đãi không phải là trách nhiệm xã hội của riêng ai hay của những địa phương nào, Đó là trách nhiệm của toàn dân, toàn xã hội.

- **Trợ giúp xã hội** hiểu một cách tổng quát là sự giúp đỡ của nhà nước, xã hội và cộng đồng bằng tiền, bằng hiện vật hoặc các điều kiện sinh sống khác với hình thức khác nhau cho những cá nhân tập thể nhóm cộng đồng khi gặp khó khăn rủi ro, hoặc bất hạnh trong cuộc sống do nhiều nguyên nhân khác nhau nhằm giúp họ tránh được những khó khăn hàng ngày bảo đảm cho họ có cuộc sống như cộng đồng

2.3.2. Nội dung chính sách bảo trợ xã hội

*** Chính sách BHXH**

- Đổi mới chính sách BHXH theo hướng mới người lao động và đơn vị kinh tế thuộc các thành phần kinh tế đều đóng góp quỹ BHXH thể hiện Người lao động và người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng góp vào quỹ BHXH theo quy định thống nhất của nhà nước

Chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm xã hội

1. Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội.

2. Hỗ trợ người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.
3. Bảo hộ quỹ bảo hiểm xã hội và có biện pháp bảo toàn, tăng trưởng quỹ.
4. Khuyến khích người sử dụng lao động và người lao động tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung.
5. Ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm xã hội.

Nội dung quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội

1. Ban hành, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật, chiến lược, chính sách bảo hiểm xã hội.
2. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.
3. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về bảo hiểm xã hội.
4. Tổ chức bộ máy thực hiện bảo hiểm xã hội; đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực làm công tác bảo hiểm xã hội.
5. Quản lý về thu, chi, bảo toàn, phát triển và cân đối quỹ bảo hiểm xã hội.
6. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo hiểm xã hội; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.
7. Hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội.

* **Chính sách đối với người có công:** Quan tâm chăm sóc thương binh, liệt sĩ và những người có công với cách mạng là trách nhiệm của nhà nước vừa là trách nhiệm của toàn dân

+ Nhà nước có trách nhiệm ban hành các hệ thống cơ chế chính sách nhằm bảo đảm về vật chất và tinh thần, tạo điều kiện cho những người có công hoà nhập vào cuộc sống chung

+ Cộng đồng có trách nhiệm chăm sóc người có công theo truyền thống dân tộc “uống nước nhớ nguồn” bằng các phong trào hết sức phong phú thậm đậm nghĩa tình như nhận nuôi thong binh nặng, xây nhà tình nghĩa, sổ tiết kiệm...

+ Sự cố gắng của bản thân các đối tượng có công trong việc tham gia các hoạt động kinh tế xã hội chăm của đảng nhà nước và bà con phường xã

* **Chính sách trợ giúp xã hội:** Nhà nước sẽ dành một phần quỹ dự phòng của ngân sách để chủ động cứu giúp những người gặp tai nạn, thiên tai, bảo trợ các hội của người tàn tật tổ chức chăm sóc giúp đỡ người già cô đơn trẻ mồ côi cơ nhỡ... Mục tiêu của chính sách này là bảo đảm cho các đối tượng chính sách có mức sống không thấp hơn mức tối thiểu của cộng đồng cùng phường xã.

Chuyên đề 3: HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 được Quốc hội khóa XIII, thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2014, tại kỳ họp thứ 8, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016. gồm có 9 chương và 125 điều quy định về chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội; quyền và trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội, tổ chức đại diện tập thể lao động, tổ chức đại

diện người sử dụng lao động; cơ quan bảo hiểm xã hội; quỹ bảo hiểm xã hội; thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội và quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

2. Nghị định 115/2015/NĐ-CP, của Chính Phủ ngày 11 tháng 11 năm 2015 quy định chi tiết một số điều luật Bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm xã hội bắt buộc có hiệu lực ngày 01/01/2016 gồm có 5 chương và 30 điều quy định về một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

3. Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội gồm 9 chương, 42 điều quy định về chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng, chính sách trợ giúp xã hội đột xuất, chăm sóc nuôi dưỡng tại cộng đồng, chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội và nhà ở xã hội, hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội, kinh phí...

4. Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ, tuyển dụng công chức xã phường thị trấn, Nhiệm vụ của công chức Văn hóa - xã hội

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã trong các lĩnh vực: Văn hóa, thể dục thể thao, du lịch, thông tin, truyền thông, lao động, thương binh, xã hội, y tế, giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức, theo dõi và báo cáo về các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch, y tế và giáo dục trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc xây dựng đời sống văn hóa ở cộng đồng dân cư và xây dựng gia đình văn hóa trên địa bàn cấp xã;

b) Thực hiện các nhiệm vụ thông tin, truyền thông về tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương;

c) Thống kê dân số, lao động, việc làm, ngành nghề trên địa bàn; theo dõi, tổng hợp, báo cáo về số lượng và tình hình biến động các đối tượng chính sách lao động, thương binh và xã hội; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện và chi trả các chế độ đối với người hưởng chính sách xã hội và người có công; quản lý nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ; thực hiện các hoạt động bảo trợ xã hội và chương trình xóa đói, giảm nghèo trên địa bàn cấp xã;

d) Chủ trì, phối hợp với công chức khác và trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố xây dựng hương ước, quy ước ở thôn, tổ dân phố và thực hiện công tác giáo dục tại địa bàn cấp xã.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao